Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 28.09.2026 16:35:20 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 77 /2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2026*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp gồm: danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, giáo dục trung học nghề; danh mục nghề đào tạo trình độ sơ cấp; quy định về việc cập nhật, bổ sung ngành, nghề đào tạo và tổ chức thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp (trừ danh mục ngành, nghề đặc thù trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

1. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, giáo dục trung học nghề (Phụ lục I).

2. Ban hành kèm theo Thông tư này danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp (Phụ lục II).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN HỖ TRỢ HSSV KHỞI NGHIỆP

Điều 3. Rà soát, cập nhật, bổ sung ngành, nghề đào tạo

1. Danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp được rà soát, đánh giá hằng năm và chỉnh sửa, bổ sung định kỳ ít nhất 01 lần trong 03 năm trên cơ sở đề xuất của Bộ, ngành, địa phương, cơ sở hoặc theo yêu cầu từ thực tiễn đào tạo.

2. Trong thời gian giữa hai kỳ chỉnh sửa, bổ sung danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp, các ngành, nghề đào tạo mới được rà soát, cập nhật thường xuyên vào danh mục ngành, nghề đào tạo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo để địa phương, cơ sở triển khai thực hiện.

3. Trong trường hợp phát sinh nhu cầu đào tạo ngành, nghề đào tạo mới, Bộ, ngành, địa phương, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các đơn vị liên quan gửi đề xuất ngành, nghề đào tạo mới kèm theo căn cứ khoa học và thực tiễn theo Mẫu số 01 kèm theo Thông tư này và gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên).

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc ban hành ngành, nghề đào tạo mới để địa phương, cơ sở thực hiện khi có ý kiến thống nhất từ 2/3 số thành viên Hội đồng tư vấn danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp. Ngành, nghề đào tạo mới được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được bổ sung vào danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp khi rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ tiếp theo.

4. Đối với các ngành, nghề đào tạo mới thuộc các nhóm ngành, nghề đào tạo thể thao, lĩnh vực nghệ thuật, sức khỏe, ngoài ý kiến của Hội đồng tư vấn danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành, nghề tương ứng trước khi cập nhật và bổ sung vào danh mục ngành, nghề đào tạo.

Điều 4. Xác định ngành, nghề mới

1. Tên gọi ngành, nghề đào tạo: Tên ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp phải được xác định cụ thể, phản ánh đặc điểm, đặc trưng của nhóm ngành, nghề đào tạo và lĩnh vực đào tạo tương ứng.

2. Ngành, nghề đào tạo mới được hình thành trên cơ sở căn cứ khoa học và thực tiễn nhu cầu nhân lực của ngành, nghề đào tạo, có đặc điểm riêng của ngành, nghề đào tạo và mô tả cụ thể về ngành, nghề đào tạo, phân tích công việc, vị trí việc làm sau đào tạo. Việc đề xuất ngành, nghề đào tạo mới thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

Điều 5. Hội đồng tư vấn danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp

1. Hội đồng tư vấn danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập để tư vấn, giúp Bộ trưởng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung ngành, nghề đào tạo mới trong giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ cấu và tiêu chuẩn thành viên Hội đồng

a) Hội đồng gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên và Thư ký; là các chuyên gia có uy tín, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; có trình độ kỹ năng nghề cao và kinh nghiệm tham gia giảng dạy, đánh giá kỹ năng nghề hoặc làm việc trong ngành, nghề liên quan; có kinh nghiệm xây dựng chương trình đào tạo hoặc xây dựng tiêu chuẩn nghề hoặc tham gia liên kết, hợp tác trong việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề thuộc nhóm ngành, nghề tương ứng.

b) Hội đồng có tối thiểu 07 thành viên là đại diện của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, Hội,Hiệp hội liên quan đến ngành, nghề đào tạo.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

a) Tư vấn trong việc xác định các ngành, nghề mới và nhóm ngành, nghề tương ứng trên cơ sở đề xuất của Bộ, ngành, địa phương, cơ sở;

b) Thảo luận, biểu quyết, báo cáo, đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

c) Thực hiện trách nhiệm giải trình về những nội dung báo cáo, đề nghị, tư vấn với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên hướng dẫn triển khai thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật, đánh giá việc thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

3. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Thực hiện rà soát, điều chỉnh tên chương trình đào tạo theo tên ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp được ban hành tại Thông tư này.

b) Tổ chức thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; đề xuất ngành, nghề đào tạo mới gửi cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư này và cập nhật, công khai ngành, nghề đào tạo của cơ sở đào tạo theo quy định.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tiếp tục đào tạo, cấp văn bằng, chứng chỉ theo tên ngành, nghề đào tạo và mã ngành, nghề đào tạo tương ứng đối với các lớp tuyển sinh, đào tạo trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện tuyển sinh, tổ chức đào tạo theo tên ngành, nghề đào tạo và sử dụng mã ngành, nghề đào tạo tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này đối với các lớp tuyển sinh, đào tạo sau thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tiếp tục thực hiện danh mục ngành, nghề đào tạo trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng theo quy định tại Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH cho tới khi danh mục ngành, nghề đào tạo đặc thù trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng được ban hành.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2. Các quy định về danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng quy định tại Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trừ các ngành, nghề đào tạo trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ Tư pháp;
- Hội đồng QG Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Như Điều 8;
- Công báo điện tử; Cổng PLQG; Cổng TTĐT Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, GDNNGDTX (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Phụ lục I

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

(Trình độ cao đẳng, trung cấp, giáo dục trung học nghề)

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
14	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		
1402	**Đào tạo giáo viên**		
140201	Giáo dục mầm non		CĐ
140203	Giáo dục đặc biệt		CĐ
140214	Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 140202)	CĐ
140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 140203)	CĐ
140221	Sư phạm âm nhạc		CĐ
140222	Sư phạm mỹ thuật		CĐ
21	**Nghệ thuật**		
2101	**Mỹ thuật**		
210101	Kỹ thuật điêu khắc gỗ		THN, TC, CĐ
210103	Hội họa		THN, TC, CĐ
210104	Đồ họa		THN, TC, CĐ
210105	Điêu khắc	Điêu khắc (Mã ngành, nghề đào tạo: 210102)	THN, TC, CĐ
210106	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh (Mã ngành, nghề đào tạo: 210404)	THN, TC, CĐ
210107	Gốm	Gốm (Mã ngành, nghề đào tạo: 210105)	THN, TC, CĐ
2102	**Nghệ thuật trình diễn**		
210201	Nghệ thuật biểu diễn ca kịch Huế		THN, TC
210202	Nghệ thuật biểu diễn dân ca		THN, TC, CĐ
210203	Nghệ thuật biểu diễn chèo		THN, TC, CĐ
210204	Chỉ huy âm nhạc	Chỉ huy hợp xướng (Mã ngành, nghề đào tạo: 210228) Chỉ huy âm nhạc (Mã ngành, nghề đào tạo: 210228)	THN, TC, CĐ
210205	Thanh nhạc	Thanh nhạc (Mã ngành, nghề đào tạo: 210225)	THN, TC, CĐ
210206	Nghệ thuật biểu diễn kịch múa		THN, TC
210207	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây (Mã ngành, nghề đào tạo: 210217)	THN, TC, CĐ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
210208	Nghệ thuật biểu diễn xiếc		THN, TC, CĐ
210209	Nghệ thuật biểu diễn dân ca quan họ		THN, TC
210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống (Mã ngành, nghề đào tạo: 210216)	THN, TC, CĐ
210211	Diễn viên kịch - điện ảnh		THN, TC, CĐ
210212	Diễn viên sân khấu kịch hát		THN, TC, CĐ
210215	Huấn luyện múa		CĐ
210218	Đờn ca nhạc tài tử Nam Bộ		THN, TC, CĐ
210219	Nhạc công kịch hát dân tộc		THN, TC, CĐ
210220	Nhạc công truyền thống Huế		THN, TC, CĐ
210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu		CĐ
210222	Nhạc jazz		THN, TC, CĐ
210223	Violon		THN, TC, CĐ
210224	Organ		THN, TC, CĐ
210226	Lý thuyết âm nhạc		THN, TC
210227	Sáng tác âm nhạc		THN, TC, CĐ
210229	Biên tập và dàn dựng ca, múa, nhạc		THN, TC
210332	Quay phim		THN, TC, CĐ
210233	Kỹ thuật viên điện ảnh, sân khấu	Phục vụ điện ảnh, sân khấu (Mã ngành, nghề đào tạo: 210233)	THN, TC, CĐ
210234	Đạo diễn sân khấu		THN, TC, CĐ
210235	Sản xuất nhạc cụ		THN, TC, CĐ
210236	Văn hóa, văn nghệ quần chúng		THN, TC
210237	Tạp kỹ		THN, TC, CĐ
210238	Công nghệ âm nhạc		THN, TC, CĐ
210239	Sản xuất âm nhạc		THN, TC, CĐ
210240	Nghệ thuật trình diễn mẫu thời trang		THN, TC, CĐ
210241	Đạo diễn nghệ thuật biểu diễn xiếc		CĐ
210242	Diễn viên múa	Diễn viên múa (Mã ngành, nghề đào tạo: 210213)	THN, TC, CĐ
210243	Biên đạo múa	Biên đạo múa (Mã ngành, nghề đào tạo: 210214)	THN, TC, CĐ
210244	Nghệ thuật biểu diễn tuồng	Nghệ thuật biểu diễn tuồng (Mã ngành, nghề đào tạo: 210204)	THN, TC, CĐ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
210245	Nghệ thuật biểu diễn cải lương	Nghệ thuật biểu diễn cải lương (Mã ngành, nghề đào tạo: 210205)	THN, TC, CĐ
210246	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc (Mã ngành, nghề đào tạo: 210207)	THN, TC
210247	Nghệ thuật biểu diễn kịch nói	Nghệ thuật biểu diễn kịch nói (Mã ngành, nghề đào tạo: 210210)	THN, TC
210248	Piano	Piano (Mã ngành, nghề đào tạo: 210221)	THN, TC, CĐ
210250	Biên kịch sân khấu		CĐ
210251	Nghệ thuật biểu diễn múa rối		THN, TC, CĐ
210252	Huấn luyện viên múa rối		CĐ
210253	Huấn luyện viên xiếc		CĐ
210254	Nghệ thuật biểu diễn đàn, hát then		THN, TC, CĐ
210255	Nghệ thuật biểu diễn Yoga		THN, TC, CĐ
210256	Huấn luyện viên Yoga nghệ thuật		THN, TC, CĐ
2103	**Nghệ thuật nghe nhìn**		
210301	Nhiếp ảnh	Nhiếp ảnh (Mã ngành, nghề đào tạo: 210303)	THN, TC, CĐ
210302	Công nghệ điện ảnh - truyền hình	Công nghệ điện ảnh - truyền hình (Mã ngành, nghề đào tạo: 210309)	THN, TC, CĐ
210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng	Thiết kế âm thanh, ánh sáng (Mã ngành, nghề đào tạo: 210310)	THN, TC, CĐ
210306	Dựng ảnh	Dựng ảnh (Mã ngành, nghề đào tạo: 210301)	THN, TC
210307	Chụp ảnh	Chụp ảnh (Mã ngành, nghề đào tạo: 210302)	THN, TC
210308	Kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình		THN, TC, CĐ
210311	Thiết kế nghe nhìn		THN, TC
210312	Chiếu sáng nghệ thuật		THN, TC
210313	Kỹ sư âm thanh		CĐ
210314	Sản xuất nội dung số		THN, TC, CĐ
210315	Trình diễn nghệ thuật số		THN, TC, CĐ
210316	Sáng tác âm thanh điện tử		THN, TC, CĐ
210317	Sản xuất phim	Sản xuất phim (Mã ngành, nghề đào tạo: 210230)	THN, TC, CĐ
210318	Sản xuất phim hoạt hình	Sản xuất phim hoạt hình (Mã ngành, nghề đào tạo: 210231)	THN, TC, CĐ
210320	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình		CĐ
210331	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh		CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
210332	Biên kịch điện ảnh – truyền hình		CĐ
2104	**Mỹ thuật ứng dụng**		
210402	Thiết kế công nghiệp	Thiết kế công nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 210401)	THN, TC, CĐ
210403	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa (Mã ngành, nghề đào tạo: 210402)	THN, TC, CĐ
210404	Thiết kế thời trang	Thiết kế thời trang (Mã ngành, nghề đào tạo: 540206)	THN, TC, CĐ
210405	Tạo hình hóa trang		THN, TC
210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ		THN, TC, CĐ
210408	Nghệ thuật số		THN, TC, CĐ
210411	Sơn mài		THN, TC
210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai		THN, TC, CĐ
210417	Trang trí nội thất		THN, TC, CĐ
210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì		THN, TC, CĐ
210420	Thiết kế đồ gỗ		THN, TC
210421	Mộc mỹ nghệ		THN, TC
210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc		THN, TC, CĐ
210423	Thủ công mỹ nghệ	Thủ công mỹ nghệ (Mã ngành, nghề đào tạo: 210406)	THN, TC
210424	Chạm khắc đá	Chạm khắc đá (Mã ngành, nghề đào tạo: 210408)	THN, TC, CĐ
210425	Thiết kế mỹ thuật số		THN, TC, CĐ
210426	Thiết kế mỹ thuật truyền thông đa phương tiện		THN, TC, CĐ
210427	Thiết kế mỹ thuật game		THN, TC, CĐ
210428	Thiết kế tương tác		THN, TC, CĐ
210429	Thiết kế hình ảnh 3D		THN, TC, CĐ
210430	Thiết kế nội thất	Thiết kế nội thất (Mã ngành, nghề đào tạo: 210403)	THN, TC, CĐ
22	**Nhân văn**		
2201	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam**		
220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam		THN, TC, CĐ
220103	Việt Nam học		CĐ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
220107	Ngôn ngữ Khmer	Tiếng Khơ me (Mã ngành, nghề đào tạo: 220214) Ngôn ngữ Khme (Mã ngành, nghề đào tạo: 220107)	THN, TC, CĐ
220112	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam (Mã ngành, nghề đào tạo: 220102)	THN, TC, CĐ
2202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài**		
220201	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh (Mã ngành, nghề đào tạo: 220206)	THN, TC, CĐ
220202	Ngôn ngữ Nga	Tiếng Nga (Mã ngành, nghề đào tạo: 220207)	THN, TC, CĐ
220203	Ngôn ngữ Pháp	Tiếng Pháp (Mã ngành, nghề đào tạo: 220208)	THN, TC, CĐ
220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Tiếng Trung Quốc (Mã ngành, nghề đào tạo: 220209)	THN, TC, CĐ
220205	Ngôn ngữ Đức	Tiếng Đức (Mã ngành, nghề đào tạo: 220210)	THN, TC, CĐ
220209	Ngôn ngữ Nhật	Tiếng Nhật (Mã ngành, nghề đào tạo: 220212)	THN, TC, CĐ
220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Tiếng Hàn Quốc (Mã ngành, nghề đào tạo: 220211)	THN, TC, CĐ
220212	Ngôn ngữ Lào	Tiếng Lào (Mã ngành, nghề đào tạo: 220215)	THN, TC, CĐ
220214	Ngôn ngữ Thái Lan	Tiếng Thái (Mã ngành, nghề đào tạo: 220213)	THN, TC, CĐ
220216	Tiếng Anh thương mại		THN, TC, CĐ
220217	Tiếng Anh du lịch		THN, TC, CĐ
220218	Tiếng Anh lễ tân nhà hàng, khách sạn		THN, TC, CĐ
220219	Phiên dịch tiếng Anh thương mại	Phiên dịch tiếng Anh thương mại (Mã ngành, nghề đào tạo: 220202)	THN, TC, CĐ
220220	Phiên dịch tiếng Anh du lịch	Phiên dịch tiếng Anh du lịch (Mã ngành, nghề đào tạo: 220203)	THN, TC, CĐ
220221	Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại	Phiên dịch tiếng Nhật kinh tế, thương mại (Mã ngành, nghề đào tạo: 220204)	THN, TC, CĐ
220222	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại	Phiên dịch tiếng Đức kinh tế, thương mại (Mã ngành, nghề đào tạo: 220205)	THN, TC, CĐ
32	**Báo chí và thông tin**		
3201	**Báo chí và truyền thông**		
320101	Báo chí học	Báo chí (Mã ngành, nghề đào tạo: 320103)	THN, TC, CĐ
320104	Truyền thông đa phương tiện	Truyền thông đa phương tiện (Mã ngành, nghề đào tạo: 320106)	THN, TC, CĐ
320106	Công nghệ truyền thông	Công nghệ truyền thông (Mã ngành, nghề đào tạo: 320105)	THN, TC, CĐ
320107	Tổ chức sự kiện		THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
320108	Quan hệ công chúng		THN, TC, CĐ
3202	**Thông tin - Thư viện**		
320201	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin (Mã ngành, nghề đào tạo: 320201); Hệ thống thông tin văn phòng (Mã ngành, nghề đào tạo: 320201)	THN, TC, CĐ
320202	Hệ thống thông tin quản lý		THN, TC, CĐ
320203	Khoa học thư viện	Khoa học thư viện (Mã ngành, nghề đào tạo: 320206)	CĐ
320205	Thư viện		THN, TC, CĐ
320207	Thư viện - Thiết bị trường học		THN, TC
320209	Công nghệ thiết bị trường học		CĐ
3203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**	BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỔNG THÔNG TIN TUYỂN SINH	
320301	Văn thư hành chính		THN, TC, CĐ
320302	Văn thư - Lưu trữ		THN, TC, CĐ
320303	Lưu trữ học	Lưu trữ (Mã ngành, nghề đào tạo: 320303)	THN, TC, CĐ
320305	Bảo tàng học	Bảo tàng (Mã ngành, nghề đào tạo: 320307)	THN, TC, CĐ
320306	Thư ký	Thư ký văn phòng (Mã ngành, nghề đào tạo: 320306) Thư ký (Mã ngành, nghề đào tạo: 320304)	THN, TC, CĐ
320308	Bảo tồn và khai thác di tích, di sản lịch sử - văn hóa		THN, TC
320309	Hành chính văn phòng	Hành chính văn phòng (Mã ngành, nghề đào tạo: 320305)	THN, TC
320310	Trợ lý y khoa		THN, TC, CĐ
320311	Thư ký y khoa		THN, TC, CĐ
3204	**Xuất bản - Phát hành**		
320401	Xuất bản	Xuất bản (Mã ngành, nghề đào tạo: 320402) Biên tập xuất bản phẩm (Mã ngành, nghề đào tạo: 320402)	THN, TC, CĐ
320403	Phát hành xuất bản phẩm		THN, TC, CĐ
34	**Kinh doanh và quản lý**		
3401	**Kinh doanh**		
340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu		THN, TC, CĐ
340104	Kinh doanh bưu chính viễn thông		THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
340105	Kinh doanh xăng dầu và khí đốt		THN, TC
340108	Kinh doanh bất động sản		THN, TC
340110	Kinh doanh vận tải đường bộ		THN, TC
340115	Marketing	Marketing (Mã ngành, nghề đào tạo: 340116)	THN, TC, CĐ
340117	Marketing du lịch		THN, TC, CĐ
340118	Marketing thương mại		THN, TC, CĐ
340119	Quản trị bán hàng	Nghiệp vụ bán hàng (Mã ngành, nghề đào tạo: 340119) Quản trị bán hàng (Mã ngành, nghề đào tạo: 340119)	THN, TC, CĐ
340120	Bán hàng trong siêu thị		THN, TC, CĐ
340121	Kinh doanh thương mại	Kinh doanh thương mại (Mã ngành, nghề đào tạo: 340101) Kinh doanh thương mại và dịch vụ (Mã ngành, nghề đào tạo: 340101)	THN, TC, CĐ
340122	Thương mại điện tử		THN, TC, CĐ
340123	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics (Mã ngành, nghề đào tạo: 340113)	THN, TC, CĐ
340125	Dịch vụ thương mại hàng không	Dịch vụ thương mại hàng không (Mã ngành, nghề đào tạo: 340115)	THN, TC, CĐ
340126	Kế hoạch đầu tư	Kế hoạch đầu tư (Mã ngành, nghề đào tạo: 340121)	THN, TC
340127	Thu mua		CĐ
3402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**		
340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng (Mã ngành, nghề đào tạo: 340202)	THN, TC, CĐ
340203	Tài chính tín dụng		THN, TC, CĐ
340204	Bảo hiểm		THN, TC, CĐ
340205	Công nghệ tài chính và kinh doanh số		THN, TC, CĐ
340206	Tài chính doanh nghiệp	Tài chính doanh nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 340201)	THN, TC, CĐ
340207	Tư vấn tài chính		THN, TC, CĐ
3403	**Kế toán - Kiểm toán**		
340301	Kế toán		THN, TC, CĐ
340302	Kiểm toán	Kiểm toán (Mã ngành, nghề đào tạo: 340310)	THN, TC, CĐ
340303	Kế toán lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội		THN, TC, CĐ

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
340305	Kế toán ngân hàng		THN, TC, CĐ
340306	Kế toán tin học		THN, TC, CĐ
340307	Kế toán hành chính sự nghiệp		THN, TC, CĐ
340308	Kế toán hợp tác xã		THN, TC
340309	Kế toán xây dựng		THN, TC
340311	Kế toán thuế		THN, TC, CĐ
340313	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán doanh nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 340302)	THN, TC, CĐ
340314	Kế toán số		THN, TC, CĐ
3404	**Quản trị - Quản lý**		
340404	Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực (Mã ngành, nghề đào tạo: 340402)	THN, TC, CĐ
340405	Quản trị kinh doanh vận tải biển		THN, TC, CĐ
340406	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng (Mã ngành, nghề đào tạo: 340403)	CĐ
340407	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ		THN, TC, CĐ
340408	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt		THN, TC, CĐ
340409	Quản trị kinh doanh vận tải hàng không		THN, TC, CĐ
340413	Quản trị kinh doanh vật tư xây dựng		THN, TC, CĐ
340415	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas		THN, TC, CĐ
340416	Quản trị kinh doanh bất động sản		THN, TC, CĐ
340417	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ		THN, TC, CĐ
340419	Quản lý kinh doanh điện		THN, TC, CĐ
340420	Quản lý doanh nghiệp		THN, TC
340421	Quản lý và kinh doanh du lịch		THN, TC
340422	Quản lý và kinh doanh khách sạn		THN, TC
340423	Quản lý và kinh doanh nhà hàng và dịch vụ ăn uống		THN, TC
340424	Quản lý và bán hàng siêu thị		THN, TC
340425	Quản lý kho hàng		THN, TC, CĐ
340426	Quản lý nhà đất		THN, TC, CĐ
340427	Quản lý công trình đô thị		THN, TC

Đăng ký Tuyển Sinh
Thông tin Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
340429	Quản lý khai thác công trình thủy lợi		THN, TC, CĐ
340430	Quản lý khu đô thị		THN, TC, CĐ
340431	Quản lý cây xanh đô thị		THN, TC
340432	Quản lý công trình đường thủy		THN, TC, CĐ
340434	Quản lý tòa nhà		THN, TC, CĐ
340435	Quản lý lao động, tiền lương và bảo trợ xã hội		THN, TC
340436	Quản lý văn hóa		THN, TC, CĐ
340439	Quản lý vận tải và dịch vụ logistics		THN, TC, CĐ
340441	Quản lý chất lượng thực phẩm		THN, TC, CĐ
340443	Quản lý siêu thị		THN, TC, CĐ
340444	Quản lý hàng hải		THN, TC, CĐ
340445	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Mã ngành, nghề đào tạo: 340404)	THN, TC, CĐ
340446	Quản trị homestay và cơ sở lưu trú nhỏ		THN, TC
340447	Quản trị công nghiệp văn hóa		THN, TC, CĐ
340448	Số hóa di sản		THN, TC, CĐ
340449	Vận hành không gian sáng tạo		THN, TC, CĐ
340450	Tổ chức lễ hội và sự kiện văn hóa		THN, TC, CĐ
340451	Quản trị sân golf và dịch vụ golf		THN, TC, CĐ
340452	Quản trị kho vận		THN, TC, CĐ
340453	Quản lý và khai thác cảng		THN, TC, CĐ
340454	Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa	Quản trị kinh doanh vận tải đường thủy nội địa (Mã ngành, nghề đào tạo: 340406)	THN, TC, CĐ
38	**Pháp luật**		
3801	**Luật**		
380101	Pháp luật		THN, TC, CĐ
380102	Pháp luật về quản lý hành chính công		THN, TC, CĐ
3802	**Dịch vụ pháp lý**		
380201	Dịch vụ pháp lý		THN, TC, CĐ
380203	Tư pháp cơ sở		THN, TC, CĐ

Thông tin Tuyển Sinh
Đăng ký Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
380205	Dịch vụ pháp lý doanh nghiệp		THN, TC, CĐ
380206	Dịch vụ pháp lý về đất đai		THN, TC, CĐ
380207	Dịch vụ pháp lý về tố tụng		THN, TC, CĐ
42	**Khoa học sự sống**		
4202	**Sinh học ứng dụng**		
420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học (Mã ngành, nghề đào tạo: 420202)	THN, TC, CĐ
420203	Sinh học ứng dụng	Sinh học ứng dụng (Mã ngành, nghề đào tạo: 420201)	THN, TC, CĐ
44	**Khoa học tự nhiên**		
4402	**Khoa học trái đất**		
440201	Địa chất học	Địa chất học (Mã ngành, nghề đào tạo: 440205)	THN, TC, CĐ
440202	Quan trắc khí tượng nông nghiệp		THN, TC, CĐ
440203	Quan trắc hải văn		THN, TC, CĐ
440206	Khí tượng học	Khí tượng (Mã ngành, nghề đào tạo: 440206) Khí tượng học (Mã ngành, nghề đào tạo: 440206)	THN, TC, CĐ
440224	Thủy văn học	Thủy văn (Mã ngành, nghề đào tạo: 440207)	THN, TC, CĐ
440225	Quan trắc khí tượng hàng không	Quan trắc khí tượng hàng không (Mã ngành, nghề đào tạo: 440201)	THN, TC, CĐ
46	**Toán và thống kê**		
4602	**Thống kê**		
460201	Thống kê		THN, TC, CĐ
460202	Thống kê doanh nghiệp		THN, TC, CĐ
460203	Hệ thống thông tin kinh tế		THN, TC, CĐ
48	**Máy tính và công nghệ thông tin**		
4801	**Máy tính**		
480101	Khoa học máy tính		THN, TC, CĐ
480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Truyền thông và mạng máy tính (Mã ngành, nghề đào tạo: 480104)	THN, TC, CĐ
480103	Thiết kế mạch điện tử trên máy tính		THN, TC, CĐ

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
480107	Trí tuệ nhân tạo		THN, TC, CĐ
480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Mã ngành, nghề đào tạo: 480105); Công nghệ kỹ thuật phần cứng máy tính (Mã ngành, nghề đào tạo: 480105); Công nghệ kỹ thuật phần mềm máy tính (Mã ngành, nghề đào tạo: 480106)	THN, TC, CĐ
480109	Đồ họa đa phương tiện	Đồ họa đa phương tiện (Mã ngành, nghề đào tạo: 480108)	THN, TC, CĐ
480110	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính (Mã ngành, nghề đào tạo: 480102)	THN, TC, CĐ
4802	**Công nghệ thông tin**		
480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Mã ngành, nghề đào tạo: 480201) Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm) (Mã ngành, nghề đào tạo: 480202)	THN, TC, CĐ
480203	Tin học văn phòng		THN, TC, CĐ
480204	Tin học viễn thông ứng dụng		THN, TC, CĐ
480205	Tin học ứng dụng		THN, TC, CĐ
480206	Xử lý dữ liệu		THN, TC, CĐ
480207	Lập trình máy tính	Lập trình máy tính (Mã ngành, nghề đào tạo: 480207) Lập trình/phân tích hệ thống (Mã ngành, nghề đào tạo: 480211)	THN, TC, CĐ
480208	An ninh mạng	An ninh mạng (Mã ngành, nghề đào tạo: 480216)	THN, TC, CĐ
480209	Quản trị mạng máy tính		THN, TC, CĐ
480210	Quản trị hệ thống		THN, TC, CĐ
480212	Vẽ thiết kế mỹ thuật có trợ giúp bằng máy tính		THN, TC
480213	Vẽ và thiết kế trên máy tính		THN, TC, CĐ
480214	Thiết kế trang web		THN, TC, CĐ
480215	Thiết kế và quản lý website		THN, TC
480216	Quản trị cơ sở dữ liệu	Quản trị cơ sở dữ liệu (Mã ngành, nghề đào tạo: 480208)	THN, TC, CĐ
480218	Kỹ thuật công nghệ số trong chăn nuôi thú y và chăn nuôi thông minh		THN, TC
480219	Robot và trí tuệ nhân tạo		THN, TC, CĐ
480220	Công nghệ ứng dụng trí tuệ nhân tạo		THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
51	**Công nghệ kỹ thuật**		
5101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**		
510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc		THN, TC, CĐ
510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng		THN, TC, CĐ
510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	Công nghệ kỹ thuật giao thông (Mã ngành, nghề đào tạo: 510102)	THN, TC, CĐ
510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		THN, TC, CĐ
510106	Công nghệ kỹ thuật nội thất và điện nước công trình		THN, TC
510107	Công trình thủy lợi		THN, TC
510108	Xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi		THN, TC, CĐ
510109	Xây dựng công trình thủy		THN, TC, CĐ
510110	Xây dựng và bảo trì công trình đường sắt tốc độ tới 120 km/h	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt (Mã ngành, nghề đào tạo: 510110)	THN, TC, CĐ
510111	Bảo trì công trình đường sắt đô thị	Bảo dưỡng, sửa chữa công trình giao thông đường sắt đô thị (Mã ngành, nghề đào tạo: 510111)	THN, TC, CĐ
510112	Lắp đặt cầu		THN, TC, CĐ
510114	Xây dựng công trình thủy điện		THN, TC, CĐ
510116	Kỹ thuật xây dựng mỏ		THN, TC, CĐ
510120	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng công trình xây dựng	Đăng ký Tuyển Sinh	THN, TC
510121	Công nghệ kỹ thuật hạ tầng đô thị		THN, TC, CĐ
510122	Xây dựng và bảo trì công trình đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
510123	Xây dựng và bảo trì đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
510124	Xây dựng và bảo trì cầu hầm đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
510125	Công nghệ số trong xây dựng		THN, TC, CĐ
510126	Công nghệ kỹ thuật công trình ngầm		THN, TC, CĐ
510127	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Mã ngành, nghề đào tạo: 510104)	THN, TC, CĐ
5102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**		
510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		THN, TC, CĐ
510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Mã ngành, nghề đào tạo: 510202) Công nghệ ô tô (Mã ngành, nghề đào tạo: 510216)	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (Mã ngành, nghề đào tạo: 510211)	THN, TC, CĐ
510210	Công nghệ kỹ thuật đo lường		THN, TC
510212	Công nghệ chế tạo máy		THN, TC, CĐ
510213	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy		THN, TC, CĐ
510214	Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng toa xe		THN, TC, CĐ
510215	Công nghệ chế tạo, bảo dưỡng đầu máy		THN, TC, CĐ
510217	Công nghệ hàn		THN, TC
510218	Vận hành và bảo trì tua bin điện gió		THN, TC, CĐ
510219	Công nghệ chế tạo phương tiện đường sắt		THN, TC, CĐ
5103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**		
510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Mã ngành, nghề đào tạo: 510303)	THN, TC, CĐ
510302	Thủy điện		THN, TC
510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Mã ngành, nghề đào tạo: 510303); Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động (Mã ngành, nghề đào tạo: 510305)	THN, TC, CĐ
510304	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		THN, TC, CĐ
510306	Công nghệ kỹ thuật chiếu sáng đô thị		THN, TC
510312	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông (Mã ngành, nghề đào tạo: 510312); Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (Mã ngành, nghề đào tạo: 510312)	THN, TC, CĐ
510314	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà		THN, TC, CĐ
510315	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí		THN, TC, CĐ
510316	Nhiệt điện	Nhiệt điện (Mã ngành, nghề đào tạo: 510301)	THN, TC
510317	Kiểm thử và đóng gói vi mạch		THN, TC, CĐ
510318	Vi mạch bán dẫn		THN, TC, CĐ
510319	Công nghệ robot công nghiệp		THN, TC, CĐ
510320	Công nghệ bán dẫn		THN, TC, CĐ
510321	Công nghệ kỹ thuật bán dẫn và vi mạch		THN, TC, CĐ
510322	Vận hành và bảo trì thiết bị bay không người lái		THN, TC, CĐ
510324	Công nghệ kỹ thuật điện và năng lượng tái tạo		THN, TC, CĐ

Thông tin Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
510325	Công nghệ kỹ thuật bảo trì thiết bị công nghiệp		THN, TC, CĐ
510326	Công nghệ kỹ thuật tự động hóa trong nông nghiệp		THN, TC, CĐ
510327	Cơ điện tử ô tô		THN, TC, CĐ
510328	Điện gió		THN, TC, CĐ
510329	Công nghệ sản xuất bảng mạch in		THN, TC, CĐ
510330	Công nghệ sản xuất chip bán dẫn		THN, TC, CĐ
510331	Sửa chữa và điều khiển máy bay không người lái tầm thấp		THN, TC, CĐ
510332	Kỹ thuật lắp đặt và bảo trì trạm sạc xe điện		THN, TC, CĐ
510333	Công nghệ CNC nâng cao		THN, TC, CĐ
510334	Công nghệ cơ điện công trình		THN, TC, CĐ
510335	Công nghệ điện khí tự động hóa		THN, TC, CĐ
5104	**Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**		
510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học		THN, TC, CĐ
510402	Công nghệ kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật vật liệu (Mã ngành, nghề đào tạo: 510416) Công nghệ vật liệu (Mã ngành, nghề đào tạo: 510416)	THN, TC, CĐ
510403	Công nghệ hóa vô cơ		THN, TC
510404	Hóa phân tích		THN, TC, CĐ
510405	Công nghệ hóa nhựa		THN, TC, CĐ
510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Mã ngành, nghề đào tạo: 510421)	THN, TC, CĐ
510407	Công nghệ hóa silicat		THN, TC
510410	Công nghệ mạ		THN, TC, CĐ
510411	Công nghệ sơn		THN, TC
510414	Công nghệ sơn ô tô		THN, TC
510417	Công nghệ nhiệt luyện		THN, TC, CĐ
510418	Công nghệ đúc kim loại		THN, TC, CĐ
510419	Công nghệ cán, kéo kim loại		THN, TC, CĐ
510420	Công nghệ gia công kim loại		THN, TC
510422	Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước		THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
510423	Công nghệ hóa hữu cơ	Công nghệ hóa hữu cơ (Mã ngành, nghề đào tạo: 510402)	THN, TC
510424	Công nghệ hóa nhuộm	Công nghệ hóa nhuộm (Mã ngành, nghề đào tạo: 510406)	THN, TC, CĐ
5105	**Công nghệ sản xuất**		
510501	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy		THN, TC, CĐ
510503	Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su		THN, TC, CĐ
510505	Công nghệ sản xuất ván nhân tạo		THN, TC, CĐ
510508	Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp		THN, TC, CĐ
510509	Sản xuất các chất vô cơ		THN, TC, CĐ
510514	Sản xuất xi măng		THN, TC, CĐ
510516	Sản xuất gạch ceramic		THN, TC, CĐ
510517	Sản xuất gạch granit		THN, TC, CĐ
510519	Sản xuất vật liệu chịu lửa		THN, TC
510522	Sản xuất sứ xây dựng		THN, TC, CĐ
510524	Sản xuất sản phẩm kính, thủy tinh		THN, TC, CĐ
510536	Sản xuất gốm xây dựng		THN, TC, CĐ
510538	Chế biến mủ cao su	Chế biến mủ cao su (Mã ngành, nghề đào tạo: 510538) Công nghệ kỹ thuật chế biến mủ cao su (Mã ngành, nghề đào tạo: 549003)	THN, TC, CĐ
5106	**Quản lý công nghiệp**		
510601	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 510601) Quản lý sản xuất công nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 510601)	THN, TC, CĐ
510603	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm		THN, TC, CĐ
510605	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy		THN, TC, CĐ
510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ		THN, TC, CĐ
510609	Kiểm tra và phân tích hóa chất		THN, TC, CĐ
510610	Giám định khối lượng, chất lượng than		THN, TC, CĐ
520614	Kiểm nghiệm chất lượng cao su		THN, TC, CĐ
5107	**Công nghệ dầu khí và khai thác**		
510702	Khoan khai thác dầu khí		THN, TC, CĐ

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
510706	Kỹ thuật xăng dầu		THN, TC, CĐ
510707	Phân tích các sản phẩm lọc dầu		THN, TC, CĐ
510712	Vận hành thiết bị chế biến dầu khí		THN, TC, CĐ
510713	Vận hành thiết bị khai thác dầu khí		THN, TC, CĐ
5108	**Công nghệ kỹ thuật in**		
510801	Công nghệ kỹ thuật in	Công nghệ in (Mã ngành, nghề đào tạo: 510802)	THN, TC, CĐ
510803	Công nghệ hoàn thiện xuất bản phẩm		THN, TC
510804	Công nghệ chế bản điện tử		THN, TC
510808	Công nghệ chế tạo khuôn in	Công nghệ chế tạo khuôn in (Mã ngành, nghề đào tạo: 510801)	THN, TC, CĐ
5109	**Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**		
510901	Công nghệ kỹ thuật địa chất		THN, TC, CĐ
510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa		THN, TC, CĐ
510907	Trắc địa - Địa hình - Địa chính		THN, TC, CĐ
510910	Trắc địa công trình		THN, TC, CĐ
510912	Khảo sát địa hình		THN, TC, CĐ
510915	Khoan thăm dò địa chất		THN, TC, CĐ
5110	**Công nghệ kỹ thuật mỏ**		
511002	Công nghệ tuyển khoáng		THN, TC, CĐ
511003	Khai thác mỏ		THN, TC
511004	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò		THN, TC, CĐ
511006	Vận hành thiết bị sàng tuyển than		THN, TC, CĐ
511008	Khoan nổ mìn		THN, TC, CĐ
511009	Khoan đào đường hầm		THN, TC, CĐ
52	**Kỹ thuật**		
5201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**		
520102	Kỹ thuật máy nông nghiệp		THN, TC, CĐ
520103	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ		THN, TC, CĐ
520104	Chế tạo thiết bị cơ khí		THN, TC, CĐ
520105	Chế tạo khuôn mẫu		THN, TC, CĐ

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
520109	Gia công lắp ráp hệ thống ống tàu thủy		THN, TC, CĐ
520110	Gia công và lắp ráp nội thất tàu thủy		THN, TC, CĐ
520111	Lắp ráp ô tô		THN, TC, CĐ
520112	Lắp ráp hệ thống động lực tàu thủy		THN, TC, CĐ
520113	Lắp đặt thiết bị cơ khí		THN, TC, CĐ
520114	Lắp đặt thiết bị lạnh		THN, TC, CĐ
520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Cơ khí động lực (Mã ngành, nghề đào tạo: 520115)	THN, TC
520117	Cơ khí chế tạo		THN, TC
520118	Cơ - Điện mỏ		THN, TC
520119	Cơ - Điện tuyển khoáng		THN, TC
520120	Kỹ thuật hàng không		THN, TC, CĐ
520121	Cắt gọt kim loại		THN, TC, CĐ
520122	Gò		THN, TC, CĐ
520123	Hàn		THN, TC, CĐ
520124	Rèn, dập		THN, TC, CĐ
520125	Nguội chế tạo		THN, TC, CĐ
520126	Nguội sửa chữa máy công cụ		THN, TC, CĐ
520127	Nguội lắp ráp cơ khí		THN, TC, CĐ
520128	Sửa chữa, lắp ráp xe máy		THN, TC
520129	Sửa chữa, vận hành tàu cuốc		THN, TC
520131	Sửa chữa máy tàu thủy		THN, TC, CĐ
520132	Sửa chữa thiết bị dệt		THN, TC, CĐ
520133	Sửa chữa thiết bị may		THN, TC, CĐ
520138	Sửa chữa thiết bị in		THN, TC, CĐ
520139	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò		THN, TC, CĐ
520142	Sửa chữa thiết bị luyện kim		THN, TC, CĐ
520144	Sửa chữa thiết bị chế biến dầu khí		THN, TC, CĐ
520145	Sửa chữa máy nâng chuyển		THN, TC, CĐ
520146	Sửa chữa máy thi công xây dựng		THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
520149	Bảo trì thiết bị cơ điện		THN, TC, CĐ
520150	Kỹ thuật bảo trì phương tiện đường sắt đô thị		THN, TC, CĐ
520151	Bảo trì hệ thống thiết bị cơ khí		THN, TC, CĐ
520152	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí		THN, TC
520155	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp		THN, TC, CĐ
520156	Bảo dưỡng công nghiệp		CĐ
520157	Bảo trì và sửa chữa thiết bị nhiệt		THN, TC, CĐ
520158	Bảo trì và sửa chữa máy công cụ		THN, TC
520159	Bảo trì và sửa chữa ô tô		THN, TC, CĐ
520160	Bảo trì và sửa chữa khung, vỏ ô tô		THN, TC
520163	Kỹ thuật bảo trì phương tiện đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
520164	Kỹ thuật bảo trì phương tiện đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
520165	Bảo trì và sửa chữa máy bay		THN, TC
520166	Kỹ thuật vận hành và bảo trì hệ thống năng lượng mặt trời		THN, TC, CĐ
520181	Bảo trì và sửa chữa thiết bị y tế	Đăng ký Tuyển Sinh	THN, TC
520182	Vận hành cần, cầu trục		THN, TC, CĐ
520183	Vận hành máy thi công nền		THN, TC, CĐ
520184	Vận hành máy thi công mặt đường		THN, TC, CĐ
520185	Vận hành máy xây dựng		THN, TC, CĐ
520186	Vận hành máy đóng cọc và khoan cọc nhồi		THN, TC
520187	Vận hành máy nông nghiệp		THN, TC
520188	Vận hành, sửa chữa máy thi công đường sắt		THN, TC, CĐ
520191	Điều khiển tàu cuốc		THN, TC, CĐ
520192	Vận hành máy xúc thủy lực		THN, TC
520193	Vận hành máy gạt		THN, TC
520197	Kỹ thuật lập trình, gia công trên máy CNC		THN, TC, CĐ
520198	Cơ khí xây dựng		THN, TC, CĐ
520199	Cơ - Điện nông nghiệp	Cơ - Điện nông nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 520120)	THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
5202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**		
520201	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp		THN, TC, CĐ
520203	Kỹ thuật cơ điện chế biến cao su		THN, TC, CĐ
520204	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò		THN, TC, CĐ
520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		THN, TC, CĐ
520217	Kỹ thuật mạng ngoại vi và thiết bị đầu cuối		THN, TC, CĐ
520219	Kỹ thuật lắp đặt đài trạm viễn thông		THN, TC, CĐ
520221	Kỹ thuật truyền dẫn quang và vô tuyến		THN, TC, CĐ
520222	Điện tử công nghiệp và dân dụng		THN, TC
520223	Điện công nghiệp và dân dụng		THN, TC
520224	Điện tử dân dụng		THN, TC, CĐ
520225	Điện tử công nghiệp		THN, TC, CĐ
520226	Điện dân dụng		THN, TC, CĐ
520227	Điện công nghiệp		THN, TC, CĐ
520228	Điện tàu thủy		THN, TC, CĐ
520232	Sửa chữa điện máy công trình		THN, TC, CĐ
520234	Sửa chữa đường dây tải điện đang vận hành		THN, TC, CĐ
520235	Sửa chữa thiết bị tự động hóa		THN, TC, CĐ
520239	Lắp đặt điện công trình		THN, TC, CĐ
520240	Lắp đặt thiết bị điện		THN, TC, CĐ
520242	Xây lắp đường dây và trạm điện		THN, TC
520243	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 220 kv trở lên		THN, TC, CĐ
520244	Lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở xuống		THN, TC, CĐ
520245	Vận hành điện trong nhà máy điện		THN, TC, CĐ
520246	Vận hành nhà máy thủy điện		THN, TC, CĐ
520247	Vận hành nhà máy nhiệt điện		THN, TC, CĐ
520249	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện		THN, TC, CĐ
520251	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện		THN, TC, CĐ
520254	Vận hành nhà máy điện hạt nhân		CĐ

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
520255	Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh		THN, TC, CĐ
520256	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 220 kv trở lên		THN, TC, CĐ
520257	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở xuống		THN, TC, CĐ
520259	Đo lường điện		THN, TC, CĐ
520260	Thí nghiệm điện		THN, TC, CĐ
520261	Cơ điện lạnh thủy sản		THN, TC, CĐ
520262	Cơ điện nông thôn		THN, TC, CĐ
520263	Cơ điện tử		THN, TC, CĐ
520264	Tự động hóa công nghiệp		THN, TC, CĐ
520265	Hệ thống điện		THN, TC
520270	Lắp đặt và bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo		THN, TC, CĐ
520271	Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời		THN, TC, CĐ
520272	Vận hành, khai thác điện tàu thủy		THN, TC, CĐ
520273	Lắp đặt và bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ đến 120 km/h	Thông tin tín hiệu đường sắt (Mã ngành, nghề đào tạo: 840122)	THN, TC, CĐ
520274	Lắp đặt và bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu và AFC đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
520275	Kỹ thuật hệ thống điện đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
520276	Lắp đặt và bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu và AFC đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
520277	Kỹ thuật hệ thống điện đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
520278	Điều độ điện sức kéo đường sắt		THN, TC, CĐ
520279	Kỹ thuật robot công nghiệp		THN, TC, CĐ
520280	Thông tin tín hiệu đường sắt đô thị		THN, TC, CĐ
5203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**		
520301	Luyện gang		THN, TC, CĐ
520302	Luyện thép		THN, TC, CĐ
520303	Luyện kim đen		THN, TC
520304	Luyện kim màu		THN, TC, CĐ
520309	Xử lý nước thải công nghiệp		THN, TC, CĐ
520310	Xử lý chất thải trong sản xuất cao su		THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
520311	Kỹ thuật thoát nước và xử lý nước thải		THN, TC, CĐ
520312	Cấp, thoát nước		THN, TC, CĐ
5290	**Khác**		
529001	Kỹ thuật lò hơi		THN, TC, CĐ
529002	Kỹ thuật tua bin		THN, TC, CĐ
529005	Kỹ thuật thiết bị hình ảnh y tế		THN, TC, CĐ
529006	Kỹ thuật thiết bị điện tử y tế		THN, TC, CĐ
529007	Kỹ thuật thiết bị xét nghiệm y tế		THN, TC, CĐ
529008	Kỹ thuật thiết bị cơ điện y tế		THN, TC, CĐ
529010	Lắp đặt, vận hành và sửa chữa bơm, quạt, máy nén khí		THN, TC, CĐ
529015	Lặn thi công		THN, TC, CĐ
54	**Sản xuất và chế biến**		
5401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**		
540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm (Mã ngành, nghề đào tạo: 540103)	THN, TC, CĐ
540102	Chế biến lương thực		THN, TC, CĐ
540104	Công nghệ sau thu hoạch	Công nghệ sau thu hoạch (Mã ngành, nghề đào tạo: 620101)	CĐ
540106	Chế biến rau quả		THN, TC, CĐ
540108	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thực phẩm		THN, TC
540113	Công nghệ kỹ thuật sản xuất muối		THN, TC
540123	Sản xuất đường mía		THN, TC
540124	Công nghệ chế biến chè		THN, TC, CĐ
540125	Chế biến cà phê, ca cao		THN, TC, CĐ
540127	Công nghệ kỹ thuật kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm		THN, TC
540129	Công nghệ thực phẩm - dược phẩm		THN, TC, CĐ
540130	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản lương thực	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản lương thực (Mã ngành, nghề đào tạo: 540101)	THN, TC
540131	Chế biến thực phẩm	Chế biến thực phẩm (Mã ngành, nghề đào tạo: 540104)	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
5402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**		
540201	Công nghệ sợi, dệt	Công nghệ sợi, dệt (Mã ngành, nghề đào tạo: 540201) Công nghệ sợi (Mã ngành, nghề đào tạo: 540202) Công nghệ dệt (Mã ngành, nghề đào tạo: 540203)	THN, TC, CĐ
540204	Công nghệ may		THN, TC, CĐ
540205	May thời trang		THN, TC, CĐ
540206	Công nghệ da giày	Công nghệ da giày (Mã ngành, nghề đào tạo: 540210)	THN, TC, CĐ
540207	Công nghệ may veston		THN, TC, CĐ
5490	**Khác**		
549002	Công nghệ giấy và bột giấy		CĐ
58	**Kiến trúc và xây dựng**		
5801	**Kiến trúc và quy hoạch**		
580101	Thiết kế kiến trúc		THN, TC
580102	Họa viên kiến trúc		THN, TC
580103	Thiết kế cảnh quan, hoa viên		THN, TC
5802	**Xây dựng**		
580201	Kỹ thuật xây dựng		THN, TC, CĐ
580202	Xây dựng dân dụng và công nghiệp		THN, TC
580203	Xây dựng cầu đường		THN, TC
580205	Xây dựng cầu đường bộ		THN, TC, CĐ
580207	Cốp pha - Giàn giáo		THN, TC
580208	Cốt thép - Hàn		THN, TC
580209	Nề - Hoàn thiện		THN, TC
580210	Mộc xây dựng và trang trí nội thất		THN, TC, CĐ
580211	Mộc dân dụng		THN, TC
580212	Điện - Nước		THN, TC
5803	**Quản lý xây dựng**		
580302	Quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng (Mã ngành, nghề đào tạo: 580301)	CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
62	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**		
6201	**Nông nghiệp**		
620102	Khuyến nông	Khuyến nông (Mã ngành, nghề đào tạo: 620121)	THN, TC, CĐ
620103	Công nghệ kỹ thuật chế biến sản phẩm cây nhiệt đới		THN, TC, CĐ
620104	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây công nghiệp		THN, TC
620105	Chăn nuôi	Chăn nuôi (Mã ngành, nghề đào tạo: 620119)	THN, TC
620110	Khoa học cây trồng	Khoa học cây trồng (Mã ngành, nghề đào tạo: 620109)	THN, TC, CĐ
620111	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		THN, TC, CĐ
620112	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật (Mã ngành, nghề đào tạo: 620116)	THN, TC, CĐ
620114	Trồng cây công nghiệp		THN, TC, CĐ
620115	Trồng cây ăn quả		THN, TC, CĐ
620116	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn (Mã ngành, nghề đào tạo: 620129)	THN, TC, CĐ
620117	Chăn nuôi gia súc, gia cầm		THN, TC, CĐ
620120	Chăn nuôi - Thú y		THN, TC, CĐ
620122	Khuyến nông lâm		THN, TC, CĐ
620124	Chọn và nhân giống cây trồng		THN, TC, CĐ
620125	Kỹ thuật rau, hoa công nghệ cao		THN, TC, CĐ
620126	Thủy lợi tổng hợp		THN, TC
620130	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp		THN, TC, CĐ
620131	Nông nghiệp công nghệ cao		THN, TC, CĐ
620133	Quản lý trang trại thông minh		THN, TC, CĐ
620135	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản nông sản (Mã ngành, nghề đào tạo: 620102)	THN, TC
620136	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản sản phẩm cây ăn quả (Mã ngành, nghề đào tạo: 620105)	THN, TC
620137	Trồng trọt	Trồng trọt (Mã ngành, nghề đào tạo: 620110)	THN, TC
6202	**Lâm nghiệp**		
620202	Lâm nghiệp đô thị	Lâm nghiệp đô thị (Mã ngành, nghề đào tạo: 620206)	THN, TC, CĐ
620203	Làm vườn - Cây cảnh		THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
620204	Kỹ thuật cây cao su		THN, TC, CĐ
620205	Lâm sinh	Lâm sinh (Mã ngành, nghề đào tạo: 620202)	THN, TC, CĐ
620209	Sinh vật cảnh	Sinh vật cảnh (Mã ngành, nghề đào tạo: 620205)	THN, TC, CĐ
620210	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp (Mã ngành, nghề đào tạo: 620201)	THN, TC, CĐ
620211	Quản lý tài nguyên rừng	Quản lý tài nguyên rừng (Mã ngành, nghề đào tạo: 620207)	THN, TC, CĐ
620212	Quản trị tài nguyên rừng bền vững		THN, TC, CĐ
6203	**Thủy sản**		
620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản (Mã ngành, nghề đào tạo: 620303)	THN, TC, CĐ
620302	Chế biến và bảo quản thủy sản		THN, TC, CĐ
620304	Khai thác thủy sản	Khai thác, đánh bắt hải sản (Mã ngành, nghề đào tạo: 620306)	THN, TC, CĐ
620305	Nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ		THN, TC, CĐ
620310	Phòng và chữa bệnh thủy sản		THN, TC, CĐ
620312	Kiểm ngư		THN, TC, CĐ
620313	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản	Công nghệ kỹ thuật chế biến và bảo quản thủy sản (Mã ngành, nghề đào tạo: 620301); Công nghệ chế biến thủy sản (Mã ngành, nghề đào tạo: 620301)	THN, TC, CĐ
620315	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (Mã ngành, nghề đào tạo: 620304)	THN, TC, CĐ
64	**Thú y**		
6401	**Thú y**		
640101	Thú y		THN, TC, CĐ
6402	**Dịch vụ thú y**		
640201	Dịch vụ thú y		THN, TC, CĐ
72	**Sức khỏe**		
7201	**Y học**		
720101	Y sỹ đa khoa		TC, CĐ
720115	Y sỹ y học cổ truyền	Y học cổ truyền (Mã ngành, nghề đào tạo: 720102)	TC, CĐ
7202	**Dược học**		
720201	Dược học	Dược (Mã ngành, nghề đào tạo: 720201)	TC, CĐ
720202	Kỹ thuật dược		TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
720203	Kỹ thuật kiểm nghiệm thuốc		TC, CĐ
720204	Dược cộng đồng		TC, CĐ
720205	Dược liệu dược học cổ truyền		TC, CĐ
7203	**Điều dưỡng - Hộ sinh**		
720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng (Mã ngành, nghề đào tạo: 720301) Điều dưỡng nha khoa (Mã ngành, nghề đào tạo: 720304)	TC, CĐ
720302	Hộ sinh	Hộ sinh (Mã ngành, nghề đào tạo: 720303)	TC, CĐ
7204	**Dinh dưỡng**		
720401	Dinh dưỡng		CĐ
7206	**Kỹ thuật y học**		
720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học (Mã ngành, nghề đào tạo: 720602)	TC, CĐ
720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật hình ảnh y học (Mã ngành, nghề đào tạo: 720601)	TC, CĐ
720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng		TC, CĐ
720606	Kỹ thuật vật lý trị liệu	Kỹ thuật vật lý trị liệu (Mã ngành, nghề đào tạo: 720606) Kỹ thuật vật lý trị liệu và phục hồi chức năng (Mã ngành, nghề đào tạo: 720404)	TC, CĐ
720611	Kỹ thuật phục hình răng		TC, CĐ
7290	**Khác**		
729001	Dân số y tế		TC
729002	Quản lý, huấn luyện sức khỏe		TC, CĐ
729003	Cấp cứu ngoại viện		CĐ
76	**Dịch vụ xã hội**		
7601	**Công tác xã hội**		
760101	Công tác xã hội		THN, TC, CĐ
760102	Công tác thanh thiếu niên		THN, TC, CĐ
7602	**Dịch vụ xã hội**		
760202	Chăm sóc và hỗ trợ gia đình		THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
760203	Dịch vụ chăm sóc gia đình		THN, TC
760204	Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ		THN, TC, CĐ
760205	Chăm sóc người cao tuổi		THN, TC, CĐ
760206	Dịch vụ cộng đồng và hỗ trợ người khuyết tật		THN, TC, CĐ
81	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**		
8101	**Du lịch**		
810101	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Mã ngành, nghề đào tạo: 810101); Du lịch lữ hành (Mã ngành, nghề đào tạo: 810101)	THN, TC, CĐ
810102	Du lịch sinh thái		THN, TC
810103	Hướng dẫn du lịch		THN, TC, CĐ
810104	Quản trị lữ hành		THN, TC, CĐ
810105	Quản trị du lịch MICE		THN, TC, CĐ
810107	Điều hành tour du lịch		THN, TC, CĐ
810112	Digital marketing du lịch và khách sạn		THN, TC, CĐ
810113	Du lịch cộng đồng		THN, TC, CĐ
8102	**Khách sạn, nhà hàng**		
810201	Quản trị khách sạn		THN, TC, CĐ
810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Mã ngành, nghề đào tạo: 810205); Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn (Mã ngành, nghề đào tạo: 810205)	THN, TC, CĐ
810203	Nghiệp vụ lễ tân	Nghiệp vụ lễ tân (Mã ngành, nghề đào tạo: 810203) Quản trị lễ tân (Mã ngành, nghề đào tạo: 810203)	THN, TC, CĐ
810204	Nghiệp vụ lưu trú	Nghiệp vụ lưu trú (Mã ngành, nghề đào tạo: 810204) Quản trị buồng phòng (Mã ngành, nghề đào tạo: 810204)	THN, TC, CĐ
810206	Quản trị nhà hàng	Nghiệp vụ nhà hàng (Mã ngành, nghề đào tạo: 810206) Quản trị nhà hàng (Mã ngành, nghề đào tạo: 810206)	THN, TC, CĐ

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
810207	Kỹ thuật chế biến món ăn		THN, TC, CĐ
810209	Kỹ thuật pha chế đồ uống		THN, TC, CĐ
810210	Kỹ thuật làm bánh		THN, TC, CĐ
810212	Quản trị khu resort	Quản trị khu Resort (Mã ngành, nghề đào tạo: 810202)	THN, TC, CĐ
8103	**Thể dục, thể thao**		
810301	Vận động viên thể thao		THN, TC
810302	Huấn luyện thể thao		CĐ
810303	Quản lý thể dục, thể thao	Quản lý thể dục, thể thao (Mã ngành, nghề đào tạo: 810303) Thể dục thể thao (Mã ngành, nghề đào tạo: 810301)	THN, TC, CĐ
810304	Kỹ thuật golf		THN, TC, CĐ
810307	Kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng cơ sở thể thao		THN, TC, CĐ
8104	**Dịch vụ thẩm mỹ**		
810403	Kỹ thuật chăm sóc tóc		THN, TC
810404	Chăm sóc sắc đẹp	Chăm sóc sắc đẹp (Mã ngành, nghề đào tạo: 810404) Tạo mẫu và chăm sóc sắc đẹp (Mã ngành, nghề đào tạo: 810402)	THN, TC, CĐ
810406	Spa trị liệu và chăm sóc sức khỏe du lịch		THN, TC, CĐ
8105	**Kinh tế gia đình**		
810501	Kinh tế gia đình		THN, TC, CĐ
84	**Dịch vụ vận tải**		
8401	**Khai thác vận tải**		
840101	Khai thác vận tải		THN, TC, CĐ
840103	Khai thác vận tải đường biển		THN, TC
840104	Khai thác vận tải thủy nội địa		THN, TC
840105	Khai thác vận tải đường bộ		THN, TC
840106	Khai thác vận tải đường không		THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
840107	Khai thác vận tải đường sắt		THN, TC
840108	Điều khiển phương tiện thủy nội địa		THN, TC, CĐ
840109	Điều khiển tàu biển		THN, TC, CĐ
840110	Khai thác máy tàu biển		THN, TC, CĐ
840111	Khai thác máy tàu thủy		THN, TC, CĐ
840116	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp		THN, TC, CĐ
840124	Lái tàu diesel đường sắt	Lái tàu đường sắt (Mã ngành, nghề đào tạo: 840124)	THN, TC, CĐ
840125	Điều hành chạy tàu hỏa		THN, TC, CĐ
840127	Lái tàu đường sắt đô thị	Lái tàu điện (Mã ngành, nghề đào tạo: 840127)	THN, TC, CĐ
840128	Điều hành đường sắt đô thị		THN, TC, CĐ
840130	Lái tàu đầu máy hơi nước đường sắt		THN, TC, CĐ
840131	Lái tàu điện đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
840132	Lái tàu đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
840133	Điều hành chạy tàu điện đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
840134	Điều hành chạy tàu đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
840135	Kiểm soát an toàn đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
840136	Kiểm soát an toàn đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
840137	Quản lý khai thác đường sắt tốc độ dưới 200 km/h		THN, TC, CĐ
840138	Quản lý khai thác đường sắt tốc độ cao		THN, TC, CĐ
8402	**Dịch vụ bưu chính**		
840203	Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông		THN, TC, CĐ
85	**Môi trường và bảo vệ môi trường**		
8501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**		
850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã ngành, nghề đào tạo: 850103)	THN, TC, CĐ
850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai (Mã ngành, nghề đào tạo: 850102)	THN, TC, CĐ
850111	An toàn phóng xạ		THN, TC
850113	Quản lý tài nguyên nước	Quản lý tài nguyên nước (Mã ngành, nghề đào tạo: 850101)	THN, TC

Mã ngành, nghề đào tạo	Tên ngành, nghề đào tạo	Ghi chú (*Mã và tên ngành, nghề đào tạo trước ngày Thông tư có hiệu lực*)	Trình độ (*)
8502	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**		
850201	Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động (Mã ngành, nghề đào tạo: 850203)	THN, TC, CĐ
850202	An toàn, vệ sinh lao động	An toàn lao động (Mã ngành, nghề đào tạo: 850201)	THN, TC, CĐ

(*) Ghi chú: THN, TC, CĐ trong cột trình độ: Dùng để chỉ trình độ giáo dục trung học nghề, trung cấp, cao đẳng của hệ thống giáo dục quốc dân. Việc quy định chữ số cụ thể chỉ trình độ giáo dục trung học nghề, trung cấp, cao đẳng trong danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Mã ngành, nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, giáo dục trung học nghề là mã gồm 06 chữ số, trong đó 02 chữ số đầu tiên chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo; 02 chữ số tiếp theo dùng chỉ nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau; 02 chữ số cuối dùng để chỉ ngành, nghề đào tạo.

Phụ lục II

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
(trình độ sơ cấp)

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
21	**Nghệ thuật**	
2101	**Mỹ thuật**	
2101001	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	SC
2101002	Hội họa	SC
2101003	Điêu khắc	SC
2101004	Chạm khắc gỗ	SC
2101005	Họa viên mỹ thuật	SC
2102	**Nghệ thuật trình diễn**	
2102001	Nghệ thuật biểu diễn ca kịch Huế	SC
2102002	Thanh nhạc	SC
2102003	Nghệ thuật biểu diễn kịch múa	SC
2102004	Biểu diễn nhạc cụ phương Tây	SC
2102005	Piano	SC
2102006	Biểu diễn nhạc khí phương Tây	SC
2102007	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	SC
2102008	Biểu diễn nhạc cụ dân tộc	SC
2102009	Guitar	SC
2102010	Nghệ thuật biểu diễn đàn, hát then	SC
2102011	Ca múa nhạc truyền thống dân tộc Tây Nguyên	SC
2102012	Dàn dựng chương trình nghệ thuật quần chúng	SC
2102013	Nhạc công kịch hát dân tộc	SC
2102014	Violon	SC
2102015	Organ	SC
2102016	Sáo trúc	SC
2102017	Đàn tam thập lục	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
2102018	Đàn tranh	SC
2102019	Đàn bầu	SC
2102020	Đàn nguyệt	SC
2102021	Đàn nhị	SC
2102022	Khiêu vũ quốc tế	SC
2102023	Quay phim	SC
2102024	Diễn viên kịch - điện ảnh	SC
2102025	Biên đạo múa	SC
2102026	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	SC
2102027	Nghệ thuật biểu diễn cải lương	SC
2102028	Trình diễn cồng chiêng Tây Nguyên	SC
2102029	Múa diễn tấu cồng, chiêng	SC
2102030	Văn hóa, văn nghệ quần chúng	SC
2102031	Dẫn chương trình	SC
2102032	Nhạc cụ	SC
2103	**Nghệ thuật nghe nhìn**	
2103001	Quay phim, dựng phim	SC
2103002	Nhiếp ảnh, dựng phim đám cưới và chỉnh sửa hình ảnh	SC
2103003	Khai thác thiết bị phát thanh	SC
2104	**Mỹ thuật ứng dụng**	
2104001	Thiết kế đồ họa	SC
2104002	Thiết kế thời trang	SC
2104003	Thêu	SC
2104004	Thêu ren	SC
2104005	Thêu máy - Thêu tay	SC
2104006	Sản xuất hàng mây tre đan	SC
2104007	Mây tre đan	SC
2104008	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	SC
2104009	Kỹ thuật sơn đồng	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
2104010	Mỹ thuật ứng dụng	SC
2104011	Kỹ thuật cắm hoa	SC
2104012	Chạm khắc hoa văn phù điêu	SC
2104013	Trang trí nội thất	SC
2104014	Đan lát thủ công	SC
2104015	Khảm trai hoa văn dây leo	SC
2104016	Đan lát mây tre đan xuất khẩu	SC
2104017	Mộc mỹ nghệ	SC
2104018	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	SC
2104019	Thủ công mỹ nghệ	SC
2104020	Sản xuất hàng mây tre, giang đan	SC
2104021	Sản xuất chổi chít	SC
2104022	Đan lát thủ công mỹ nghệ	SC
2104023	Thiết kế nội thất	SC
2190	**Khác**	
2190001	Kết cườm	SC
2190002	Làm thiệp	SC
2190003	Làm hoa lụa	SC
2190004	Làm hàng mã	SC
2190005	Kỹ năng bán hàng	SC
2190006	Chỉnh sửa ảnh kỹ thuật cao	SC
2190007	Dán giấy tường	SC
2190008	Quan hệ công chúng	SC
2190009	Sản xuất sản phẩm từ ván nhân tạo	SC
22	**Nhân văn**	
2201	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam**	
2201001	Tiếng Việt	SC
2201002	Ngôn ngữ Jrai	SC
2201003	Ngôn ngữ Khmer	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
2201004	Ngôn ngữ H'mong	SC
2201005	Ngôn ngữ Chăm	SC
2202	**Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài**	
2202001	Tiếng Anh	SC
2202002	Tiếng Trung Quốc	SC
2202003	Tiếng Đức	SC
2202004	Tiếng Nhật	SC
2202005	Tiếng Hàn Quốc	SC
2202006	Tiếng Lào	SC
2202007	Tiếng Anh thương mại	SC
2202008	Tiếng Anh du lịch	SC
2202009	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn	SC
2202010	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin	SC
2202011	Tiếng Anh giao tiếp trong du lịch - khách sạn	SC
2202012	Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng	SC
2202013	Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động	SC
2202014	Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng	SC
2202015	Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động	SC
2202016	Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng	SC
2202017	Tiếng nước ngoài khác	SC
32	**Báo chí và thông tin**	
3202	**Thông tin - Thư viện**	
3202001	Thông tin thư viện	SC
3202002	Thư viện	SC
3202003	Thư viện - Thiết bị trường học	SC
3202004	Thiết bị trường học	SC
3203	**Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng**	
3203001	Văn thư hành chính	SC
3203002	Văn thư - Lưu trữ	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
3203003	Nghiệp vụ lưu trữ	SC
3203004	Thư ký	SC
3203005	Hành chính văn phòng	SC
3203006	Thư ký y khoa	SC
34	**Kinh doanh và quản lý**	
3401	**Kinh doanh**	
3401001	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu	SC
3401002	Kinh doanh xuất nhập khẩu	SC
3401003	Kinh doanh xăng dầu và khí đốt	SC
3401004	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	SC
3401005	Kinh doanh bất động sản	SC
3401006	Kinh doanh nông nghiệp	SC
3401007	Kinh doanh vận tải đường bộ	SC
3401008	Logistics	SC
3401009	Marketing	SC
3401010	Marketing thương mại	SC
3401011	Nghiệp vụ bán hàng	SC
3401012	Bán hàng trong siêu thị	SC
3401013	Nghiệp vụ kinh doanh thương mại	SC
3401014	Thương mại điện tử	SC
3401015	Hành chính logistics	SC
3401016	Tiếp thị số	SC
3401017	Kỹ năng bán hàng trực tuyến	SC
3401018	Xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	SC
3401019	Giao nhận, bảo quản xăng dầu	SC
3401020	Digital Marketing	SC
3401021	Bán hàng xăng dầu	SC
3401022	Kinh doanh online	SC
3401023	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
3401024	Kinh doanh và quản lý nhà hàng	SC
3402	**Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm**	
3402001	Tài chính ngân hàng	SC
3403	**Kế toán - Kiểm toán**	
3403001	Kế toán	SC
3403002	Kế toán lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội	SC
3403003	Nghiệp vụ kế toán ngân hàng	SC
3403004	Kế toán tin học	SC
3403005	Kế toán hành chính sự nghiệp	SC
3403006	Kế toán hợp tác xã	SC
3403007	Kế toán xây dựng	SC
3403008	Kế toán thuế	SC
3403009	Kế toán doanh nghiệp	SC
3403010	Nghiệp vụ khai báo thuế	SC
3403011	Nghiệp vụ kế toán	SC
3403012	Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế	SC
3403013	Nghiệp vụ kế toán và thuế hộ kinh doanh	SC
3403014	Kế toán thương mại	SC
3403015	Kế toán tổng hợp	SC
3403016	Kế toán máy	SC
3403017	Kế toán thực hành	SC
3403018	Kế toán tổng hợp thực hành	SC
3403019	Kế toán doanh nghiệp thương mại	SC
3403020	Nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp	SC
3403021	Kế toán thực hành khai báo thuế	SC
3403022	Kế toán thực tế - Khai báo thuế	SC
3403023	Kế toán thực hành thực tế	SC
3403024	Kế toán trang trại	SC
3403025	Kế toán trang trại, hợp tác xã	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
3403026	Kế toán vật tư	SC
3403027	Kế toán logistics	SC
3403028	Kiểm toán nội bộ hợp tác xã	SC
3404	**Quản trị - Quản lý**	
3404001	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	SC
3404002	Quản trị kinh doanh vận tải đường sắt	SC
3404003	Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	SC
3404004	Quản lý kinh tế trang trại, hợp tác xã	SC
3404005	Quản lý công trình thủy nông	SC
3404006	Quản lý điện nông thôn	SC
3404007	Quản lý công trình đường thủy	SC
3404008	Quản lý chuỗi cung ứng nông sản	SC
3404009	Quản lý chuỗi cung ứng	SC
3404010	Quản lý điều hành hoạt động trang trại	SC
3404011	Quản lý trang trại	SC
3404012	Quản lý và kinh doanh nông nghiệp	SC
3404013	Quản lý kinh doanh điện	SC
3404014	Quản lý doanh nghiệp	SC
3404015	Quản lý và kinh doanh du lịch	SC
3404016	Nghiệp vụ quản lý kho hàng	SC
3404017	Quản lý và khai thác công trình thủy lợi	SC
3404018	Quản lý spa	SC
3404019	Quản lý khách sạn	SC
3404020	Quản lý nhà hàng	SC
3404021	Quản lý nhà hàng, khách sạn	SC
3404022	Quản lý tòa nhà	SC
3404023	Quản lý nhà hàng, khách sạn vừa và nhỏ	SC
3404024	Quản lý resort	SC
3404025	Quản lý bar	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
3404027	Quản lý vận hành điện, hệ thống điện	SC
3404028	Nghiệp vụ quản lý mua hàng	SC
3404029	Nghiệp vụ tiếp thị trực tuyến	SC
3404030	Nghiệp vụ bán hàng và chăm sóc khách hàng	SC
3404031	Nghiệp vụ quản lý vận hành đường sắt đô thị	SC
3404032	Giám đốc hợp tác xã	SC
3404033	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	SC
3404034	Chỉ huy sản xuất	SC
3404035	Phương pháp viên	SC
3404036	Kiểm soát hợp tác xã	SC
3404037	Thủ kho	SC
38	**Pháp luật**	
3802	**Dịch vụ pháp lý**	
3802001	Dịch vụ pháp lý	SC
3802002	Hòa giải pháp lý	SC
3802003	Nghiệp vụ hỗ trợ pháp lý hàng hải	SC
3890	**Khác**	
3890001	Môi giới bất động sản	SC
48	**Máy tính và công nghệ thông tin**	
4801	**Máy tính**	
4801001	Kỹ thuật lập trình căn bản	SC
4801002	Kỹ thuật lập trình nâng cao	SC
4801003	Kỹ thuật phần cứng máy tính	SC
4801004	Công nghệ kỹ thuật máy tính	SC
4801005	Đồ họa đa phương tiện	SC
4801006	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	SC
4801007	Sửa chữa laptop căn bản	SC
4801008	Sửa chữa laptop nâng cao	SC
4801009	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công việc	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
4801010	Sửa chữa, bảo trì máy tính	SC
4801011	Lắp ráp và cài đặt máy tính	SC
4801012	Sửa chữa máy tính	SC
4801013	Lắp ráp và bảo trì máy tính	SC
4801014	Kỹ thuật sửa chữa, cài đặt máy tính	SC
4802	**Công nghệ thông tin**	
4802001	Công nghệ thông tin	SC
4802002	Tin học văn phòng	SC
4802003	Tin học ứng dụng	SC
4802004	Lập trình máy tính	SC
4802005	Ứng dụng phần mềm	SC
4802006	Quản trị mạng máy tính	SC
4802007	Vẽ thiết kế mỹ thuật có trợ giúp bằng máy tính	SC
4802008	Vẽ và thiết kế trên máy tính	SC
4802009	Thiết kế website	SC
4802010	Thiết kế và quản lý website	SC
4802011	Quản trị cơ sở dữ liệu	SC
4802012	Tin học văn phòng và internet	SC
4802013	Tin học văn phòng căn bản (cơ bản)	SC
4802014	Tin học văn phòng nâng cao	SC
4802015	Tin học kế toán	SC
4802016	Quản trị mạng Cisco	SC
4802017	Truyền thông và mạng máy tính	SC
4802018	Thiết kế nội dung số đa phương tiện	SC
4802019	Vẽ AutoCAD	SC
4802020	Vẽ thiết kế trên AutoCAD	SC
4802021	Đồ họa máy tính	SC
4802022	Đồ họa ứng dụng và xử lý ảnh	SC
4802023	Cấu hình và quản trị thiết bị mạng	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
4802024	Thiết kế và quản trị website	SC
4802025	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản	SC
4802026	Chuyển đổi số trong hợp tác xã	SC
4802027	Lập trình vi điều khiển	SC
51	**Công nghệ kỹ thuật**	
5101	**Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng**	
5101001	Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo	SC
5101002	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt đô thị	SC
5101003	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	SC
5101004	Duy tu, sửa chữa đường sắt	SC
5101005	Xây dựng thủy lợi	SC
5101006	Duy tu, sửa chữa cầu - đường sắt	SC
5101007	Xây dựng công trình thủy	SC
5101008	Thi công đặt ray đường sắt đô thị	SC
5101009	Bảo trì đường sắt	SC
5101010	Bảo trì cầu - đường sắt	SC
5101011	Thi công, duy tu sửa chữa đường sắt ray hàn dài	SC
5101012	Tuần đường, tuần cầu, tuần hầm đường sắt	SC
5101013	Kỹ thuật hàn ray đường sắt	SC
5101014	Kỹ thuật xây dựng mỏ	SC
5101015	Kỹ thuật xây dựng mỏ hầm lò	SC
5101016	Kiểm tra đường ray bằng phương pháp không phá hủy	SC
5101017	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	SC
5102	**Công nghệ kỹ thuật cơ khí**	
5102001	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	SC
5102002	Công nghệ ô tô	SC
5102003	Công nghệ nhiệt luyện	SC
5102004	Công nghệ chế tạo máy	SC
5102005	Công nghệ chế tạo vỏ tàu thủy	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5102006	Công nghệ hàn	SC
5102007	Công nghệ ô tô (phần điện)	SC
5102008	Công nghệ ô tô (phần động cơ)	SC
5102009	Công nghệ ô tô (phần gầm)	SC
5102010	Công nghệ giặt - là	SC
5103	**Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	
5103001	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	SC
5103002	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	SC
5103003	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	SC
5103004	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	SC
5103005	Công nghệ kỹ thuật hệ thống năng lượng mặt trời	SC
5103006	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	SC
5103007	Công nghệ bán dẫn	SC
5103008	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	SC
5103009	Sản xuất bán dẫn (đóng gói, kiểm thử)	SC
5103010	Phân tích dữ liệu công nghiệp	SC
5103011	Kỹ thuật vi điện tử và bán dẫn	SC
5103012	Robot công nghiệp	SC
5103013	Hoàn thiện kỹ năng lắp vít, kiểm tra ngoại quan và sử dụng các thiết bị kiểm tra	SC
5103014	Công nghệ CNC	SC
5104	**Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	
5104001	Công nghệ kỹ thuật hóa học	SC
5104002	Hóa phân tích	SC
5104003	Chống ăn mòn kim loại	SC
5104004	Công nghệ mạ	SC
5104005	Công nghệ sơn	SC
5104006	Sơn tĩnh điện	SC
5104007	Công nghệ sơn ô tô	SC
5104008	Công nghệ đồng sơn	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5104009	Công nghệ đúc kim loại	SC
5104010	Công nghệ cán, kéo kim loại	SC
5104011	Công nghệ làm sạch và sơn	SC
5104012	Làm đẹp xe ô tô	SC
5104013	Chế tác nữ trang	SC
5104014	Công nghệ luyện gang, thép	SC
5104015	Xử lý chất thải công nghiệp	SC
5104016	Vận hành thiết bị luyện thép	SC
5104017	Bảo vệ môi trường công nghiệp	SC
5105	**Công nghệ sản xuất**	
5105001	Công nghệ sản xuất bột giấy và giấy	SC
5105002	Công nghệ gia công hoàn thiện xuất bản phẩm	SC
5105003	Công nghệ sản xuất giấy	SC
5105004	Công nghệ sản xuất bột giấy	SC
5105005	Công nghệ gia công bao bì	SC
5108	**Công nghệ kỹ thuật in**	
5108001	Công nghệ in	SC
5108002	Công nghệ in Flexo	SC
5108003	Công nghệ in Offset	SC
5108004	Công nghệ chế bản điện tử	SC
5108005	Công nghệ chế tạo khuôn in	SC
5109	**Công nghệ kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**	
5109001	Trắc địa	SC
5109002	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	SC
5109003	Trắc địa - Địa chính	SC
5109004	Trắc địa công trình	SC
5110	**Công nghệ kỹ thuật mỏ**	
5110001	Khai thác mỏ	SC
5110002	Kỹ thuật khai thác mỏ hầm lò	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5110003	Vận hành thiết bị sàng tuyển than	SC
5110004	Khoan nổ mìn	SC
5110005	Khoan đào đường hầm	SC
5110006	Nổ mìn hầm lò	SC
5110007	Nổ mìn lộ thiên	SC
5110008	Chỉ huy nổ mìn	SC
5110009	Khoan nước dưới đất	SC
5110010	Khoan thăm dò địa chất	SC
5110011	Vận hành thiết bị sàng tuyển	SC
5110012	Vận hành thiết bị sàng tuyển quặng	SC
5110013	Giám định khối lượng, chất lượng than	SC
5110014	Giám định khối lượng, chất lượng than bằng đo mớn nước	SC
5110015	Giám định khối lượng than bằng đo mớn nước	SC
5110016	Cứu hộ hầm lò	SC
5110017	Đo gió, đo khí	SC
5110018	Vận hành tàu điện ắc quy	SC
5110019	Cán bộ chỉ huy sản xuất	SC
5110020	Vận hành quang lật	SC
52	**Kỹ thuật**	
5201	**Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật**	
5201001	Kỹ thuật hàn và gia công cơ khí	SC
5201002	Kỹ thuật máy nông nghiệp	SC
5201003	Kỹ thuật lập trình và vận hành máy CNC	SC
5201004	Kỹ thuật lập trình và vận hành máy phay CNC	SC
5201005	Kỹ thuật lập trình và vận hành máy tiện CNC	SC
5201006	Kỹ thuật lập trình, gia công trên máy CNC	SC
5201007	Kỹ thuật gò, hàn nông thôn	SC
5201008	Kỹ thuật sơn ô tô	SC
5201009	Kỹ thuật động cơ ô tô	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5201010	Khám chữa toa xe	SC
5201011	Lắp ráp ô tô	SC
5201012	Đốt lửa đầu máy hơi nước	SC
5201013	Lắp đặt thiết bị cơ khí	SC
5201014	Khám chữa đoàn tàu điện tốc độ cao	SC
5201015	Khám chữa đoàn tàu điện tốc độ dưới 200 km/h	SC
5201016	Kỹ thuật cơ khí	SC
5201017	Cơ khí chế tạo	SC
5201018	Sửa chữa máy nổ	SC
5201019	Gầm ô tô	SC
5201020	Cắt gọt kim loại trên máy CNC	SC
5201021	Cắt gọt kim loại	SC
5201022	Gò	SC
5201023	Hàn	SC
5201024	Rèn, dập	SC
5201025	Sửa chữa ô tô và sơn ô tô	SC
5201026	Nguội sửa chữa máy công cụ	SC
5201027	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	SC
5201028	Bảo dưỡng và sửa chữa động cơ ô tô	SC
5201029	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô động cơ xăng	SC
5201030	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô động cơ dầu	SC
5201031	Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô động cơ điện	SC
5201032	Sửa chữa mô tô, xe máy	SC
5201033	Bảo trì và sửa chữa thiết bị may	SC
5201034	Sửa chữa, bảo dưỡng xe gắn máy	SC
5201035	Sửa chữa xe gắn máy tay ga	SC
5201036	Sửa chữa cơ khí	SC
5201037	Sửa chữa cơ khí động cơ	SC
5201038	Sửa chữa thiết bị in	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5201039	Sửa chữa thiết bị mỏ hầm lò	SC
5201040	Lắp ráp, sửa chữa xe đạp điện, xe máy điện	SC
5201041	Sửa chữa bảo trì xe đạp điện	SC
5201042	Sửa chữa thiết bị luyện kim	SC
5201043	Phay	SC
5201044	Phay CNC	SC
5201045	Phay bào kim loại	SC
5201046	Sửa chữa máy thi công xây dựng	SC
5201047	Tiện	SC
5201048	Tiện CNC	SC
5201049	Tiện ren	SC
5201050	Tiện kim loại	SC
5201051	Sửa chữa động cơ	SC
5201052	Sửa chữa hộp số tự động	SC
5201053	Bảo trì và sửa chữa máy nông lâm nghiệp	SC
5201054	Sửa chữa máy nông nghiệp	SC
5201055	Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	SC
5201056	Sửa chữa máy may công nghiệp	SC
5201057	Sửa chữa bơm điện	SC
5201058	Sửa chữa đầu máy diesel	SC
5201059	Sửa chữa quạt, động cơ và máy biến áp	SC
5201060	Sửa chữa cơ điện nông thôn	SC
5201061	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa	SC
5201062	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	SC
5201063	Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ diesel 4 kỳ 1 xy lanh	SC
5201064	Sửa chữa, vận hành máy nông nghiệp - ngư nghiệp	SC
5201065	Sửa chữa máy cắt cỏ cầm tay, máy phun thuốc trừ sâu	SC
5201066	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	SC
5201067	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5201068	Sửa chữa, bảo trì thiết bị trang trại chăn nuôi	SC
5201069	Sửa chữa bảo trì thiết bị trong sản xuất nông nghiệp thông minh	SC
5201070	Sửa chữa máy tàu thuyền	SC
5201071	Lắp đặt, sửa chữa thiết bị lạnh	SC
5201072	Sơn tàu biển	SC
5201073	Chẩn đoán và sửa chữa hệ thống đánh lửa, phun xăng điện tử	SC
5201074	Bảo dưỡng sửa chữa đầu máy hơi nước	SC
5201075	Bảo trì phương tiện chuyên dùng đường sắt	SC
5201076	Bảo dưỡng, sửa chữa tàu điện	SC
5201077	Bảo trì máy may	SC
5201078	Bảo trì và sửa chữa thiết bị cơ khí	SC
5201079	Vận hành, bảo trì máy tàu cá	SC
5201080	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	SC
5201081	Vận hành nồi hơi	SC
5201082	Vận hành nồi nấu hai vỏ	SC
5201083	Vận hành thiết bị sản xuất xi măng	SC
5201084	Vận hành tời trục	SC
5201085	Vận hành trạm ô xy - khí nén	SC
5201086	Tuyển khoáng	SC
5201087	Đo lường và phân tích thành phần kim loại	SC
5201088	Lắp ráp kết cấu kim loại	SC
5201089	Rèn	SC
5201090	Cán, kéo kim loại	SC
5201091	Đúc (kim loại)	SC
5201092	Đúc (nhôm, gang, đồng)	SC
5201093	Hàn (hàn điện - hàn hơi - hàn inox)	SC
5201094	Hàn (cắt khí)	SC
5201095	Hàn (cắt kim loại)	SC
5201096	Hàn (robot)	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5201097	Hàn (3G, 5G, 6G)	SC
5201098	Hàn (TIG, MIG, MAG)	SC
5202	**Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông**	
5202001	Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp	SC
5202002	Kỹ thuật điện	SC
5202003	Xây lắp điện	SC
5202004	Kỹ thuật cơ điện mỏ hầm lò	SC
5202005	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	SC
5202006	Sửa chữa lưới điện đang vận hành cấp điện áp 22 kv	SC
5202007	Sửa chữa lưới điện đang vận hành cấp điện áp 35 kv	SC
5202008	Sửa chữa lưới điện đang vận hành cấp điện áp 110 kv	SC
5202009	Lắp đặt cáp điện ngầm trung thế	SC
5202010	Lắp đặt cáp điện ngầm có điện áp 110 kv trở xuống	SC
5202011	Vệ sinh cách điện lưới điện phân phối đang mang điện bằng nước áp lực cao	SC
5202012	Vệ sinh cách điện lưới điện truyền tải đang mang điện bằng nước áp lực cao	SC
5202013	Sửa chữa thiết bị điện	SC
5202014	Bảo trì hệ thống điện đường sắt	SC
5202015	Lắp đặt và sửa chữa điện nước	SC
5202016	Điện lạnh	SC
5202017	Sửa chữa điện thoại di động	SC
5202018	Điện tử công nghiệp và dân dụng	SC
5202019	Điện công nghiệp và dân dụng	SC
5202020	Điện tử dân dụng	SC
5202021	Điện tử công nghiệp	SC
5202022	Điện dân dụng	SC
5202023	Điện công nghiệp	SC
5202024	Điện tàu thủy	SC
5202025	Lắp đặt điện (chiếu sáng)	SC
5202026	Lắp đặt điện (nội thất)	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5202027	Lắp đặt điện (cho cơ sở sản xuất nhỏ)	SC
5202028	Sửa chữa điện máy mỏ	SC
5202029	Bảo dưỡng, sửa chữa điện ô tô	SC
5202030	Sửa chữa điện - điện lạnh ô tô	SC
5202031	Lắp đặt điện nước	SC
5202032	Sửa chữa điện nước	SC
5202033	Lắp đặt thiết bị điện, điện tử	SC
5202034	Lắp đặt thiết bị điện công trình	SC
5202035	Lắp đặt thiết bị điện	SC
5202036	Sửa chữa điện lạnh	SC
5202037	Sửa chữa điện cơ	SC
5202038	Sửa chữa điện tử dân dụng	SC
5202039	Sửa chữa điện dân dụng	SC
5202040	Sửa chữa điện công nghiệp	SC
5202041	Vận hành nhà máy thủy điện	SC
5202042	Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện	SC
5202043	Sửa chữa CD-VCD-DVD	SC
5202044	Sửa chữa tivi, đầu VCD - DVD, đầu kỹ thuật số	SC
5202045	Sửa chữa tivi	SC
5202046	Vận hành điện trong nhà máy thủy điện	SC
5202047	Sửa chữa mạch điện tử gia dụng	SC
5202048	Sửa chữa quạt, động cơ điện, ổn áp	SC
5202049	Sửa chữa thiết bị đo lường, điều khiển	SC
5202050	Lắp ráp điện tử	SC
5202051	Lắp đặt và quản lý hệ thống điện nông thôn	SC
5202052	Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở xuống	SC
5202053	Đo lường điện	SC
5202054	Cơ điện nông thôn	SC
5202055	Cơ điện tử	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5202056	Tự động hóa công nghiệp	SC
5202057	Hệ thống điện	SC
5202058	Hoàn thiện kỹ năng vận hành chuyền lắp ráp điện tử	SC
5202059	Sửa chữa điện - thủy lực trên máy thi công nền	SC
5202060	Sửa chữa thiết bị âm thanh	SC
5202061	Lắp đặt và bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo	SC
5202062	Vận hành nhà máy điện gió, điện mặt trời	SC
5202064	Bảo dưỡng thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ đến 120 km/h	SC
5202065	Bảo dưỡng thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ dưới 200 km/h	SC
5202066	Bảo dưỡng hệ thống điện đường sắt tốc độ dưới 200 km/h	SC
5202067	Sửa chữa monitor máy tính	SC
5202068	Sửa chữa và lắp đặt máy điều hòa	SC
5202069	Sửa chữa hệ thống điện đường sắt đô thị	SC
5202070	Thông tin tín hiệu đường sắt đô thị	SC
5202071	Lắp đặt hệ thống thông tin đường sắt tốc độ dưới 200 km/h	SC
5202072	Lắp đặt hệ thống tín hiệu đường sắt tốc độ dưới 200 km/h	SC
5202073	Xây lắp đường dây và trạm biến áp	SC
5202074	Vận hành và bảo trì tổ hợp máy phát điện	SC
5202075	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng	SC
5202076	Lắp đặt và bảo trì hệ thống điện mặt trời áp mái	SC
5202077	Lắp ráp và sửa chữa thiết bị điện lạnh	SC
5202078	Điều khiển lập trình PLC	SC
5202079	Lập trình PLC	SC
5202080	Sửa chữa, lắp đặt tủ lạnh và điều hòa không khí	SC
5202081	Vận hành thiết bị điện gió quy mô nhỏ	SC
5202082	Vận hành và bảo dưỡng hệ thống năng lượng mặt trời	SC
5202083	Bảo trì hệ thống năng lượng tái tạo khu vực nông thôn	SC
5202084	Ứng dụng vi điều khiển	SC
5202085	Vận hành trạm mạng	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5202086	Vận hành trạm điện	SC
5202087	Điện khí nén	SC
5203	**Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường**	
5203001	Luyện gang	SC
5203002	Luyện thép	SC
5203003	Kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải	SC
5203004	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	SC
5203005	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	SC
5203006	Kiểm phẩm cao su SVR và latex cô đặc	SC
5203007	Nghiệp vụ xăng dầu	SC
5203008	Polymer composite	SC
5203009	Quan trắc tài nguyên nước	SC
5203010	Cấp, thoát nước	SC
5203011	Lắp đặt đường ống nước	SC
5205	**Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa**	
5205001	Đo đạc địa chính	SC
5206	**Kỹ thuật mỏ**	
5206001	Trắc địa mỏ hầm lò	SC
5206002	Vận hành máy xúc mỏ hầm lò	SC
5206003	Vận hành thiết bị mỏ hầm lò	SC
5206004	Vận hành máy bốc rót than	SC
5206005	Sửa chữa cơ máy mỏ	SC
5290	**Khác**	
5290001	Vận hành máy nông nghiệp	SC
5290002	Vận hành máy kéo nông nghiệp	SC
5290003	Vận hành, sửa chữa máy nông nghiệp	SC
5290004	Vận hành máy thu hoạch	SC
5290005	Vận hành máy làm đất	SC
5290006	Vận hành máy thi công nền	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5290007	Vận hành máy xây dựng	SC
5290008	Vận hành máy gia công gỗ	SC
5290009	Vận hành máy giặt, sấy	SC
5290010	Vận hành máy nén khí, máy bơm, quạt gió mỏ hầm lò	SC
5290011	Vận hành máy sàng tuyển	SC
5290012	Vận hành máy CNC	SC
5290013	Vận hành băng tải	SC
5290014	Vận hành các thiết bị tiếp nhận, cấp liệu	SC
5290015	Vận hành cân điện tử	SC
5290016	Vận hành máy thi công nền (máy xúc, máy ủi, máy lu…)	SC
5290017	Vận hành máy nâng chuyển	SC
5290018	Vận hành máy phay CNC	SC
5290019	Vận hành máy thủy điện	SC
5290020	Vận hành máy gặt đập liên hợp	SC
5290021	Vận hành máy san - ủi	SC
5290022	Vận hành máy san	SC
5290023	Vận hành máy ủi	SC
5290024	Vận hành máy lu	SC
5290025	Vận hành máy đóng cọc	SC
5290026	Vận hành máy xúc	SC
5290027	Vận hành xe nâng	SC
5290028	Vận hành máy công trình (xúc, đào, ủi)	SC
5290029	Vận hành máy chuyên dùng	SC
5290030	Vận hành xe máy lâm nghiệp	SC
5290031	Vận hành máy đào	SC
5290032	Vận hành máy đào rãnh	SC
5290033	Vận hành máy cạp	SC
5290034	Vận hành máy khoan	SC
5290035	Vận hành tời trục mỏ hầm lò	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5290036	Vận hành máy bơm	SC
5290037	Vận hành búa máy	SC
5290038	Vận hành, quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi	SC
5290039	Vận hành, sửa chữa máy tàu thủy	SC
5290040	Vận hành máy tàu thủy nội địa	SC
5290041	Vận hành máy tàu thủy	SC
5290042	Vận hành máy tàu biển	SC
5290043	Vận hành thiết bị xe nâng	SC
5290044	Vận hành xe cuốc (đào)	SC
5290045	Vận hành xe ép chở rác chuyên dụng	SC
5290046	Vận hành xe hút chất thải	SC
5290047	Vận hành xe kéo điện	SC
5290048	Vận hành xe máy công trình	SC
5290049	Vận hành xe thang nâng	SC
5290050	Vận hành cẩu tự hành	SC
5290051	Vận hành sàn nâng	SC
5290052	Vận hành cần trục	SC
5290053	Vận hành cầu trục	SC
5290054	Vận hành xe nâng, cầu trục	SC
5290055	Vận hành và bảo dưỡng cần trục	SC
5290056	Vận hành và bảo trì cầu trục, palăng	SC
5290057	Vận hành lò hơi	SC
5290058	Vận hành máng cào	SC
5290059	Vận hành bình chịu áp lực	SC
5290060	Vận hành thiết bị áp lực	SC
5290061	Vận hành và bảo dưỡng máy thi công đường sắt	SC
5290062	Vận hành thiết bị nâng	SC
5290063	Lái các loại máy thi công (máy xúc, ủi, lu, đóng cọc...)	SC
5290064	Điều khiển tàu cuốc	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5290065	Vận hành cần cẩu	SC
5290066	Vận hành cẩu lốp	SC
5290067	Vận hành máy cẩu	SC
54	**Sản xuất và chế biến**	
5401	**Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống**	
5401001	Công nghệ chế biến chè	SC
5401002	Chế biến chè xanh, chè đen	SC
5401003	Sản xuất chế biến chè Shan tuyết	SC
5401004	Kỹ thuật chế biến thực phẩm	SC
5401005	Chế biến sản phẩm từ cây đậu nành	SC
5401006	Chế biến rau quả	SC
5401007	Sản xuất rượu men lá thủ công	SC
5401008	Sơ chế mủ cao su	SC
5401009	Chế biến mủ cao su	SC
5401010	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	SC
5401011	Chế biến bảo quản sản phẩm cây công nghiệp, thực phẩm	SC
5401012	Sản xuất muối công nghiệp	SC
5401013	Sản xuất muối từ nước biển	SC
5401014	Sản xuất rượu bia	SC
5401015	Sơ chế bảo quản rau củ quả sau thu hoạch	SC
5401016	Sản xuất tinh bột dong riềng và làm miến dong	SC
5401017	Sản xuất thức ăn hỗn hợp trong chăn nuôi	SC
5401018	Làm bánh tráng	SC
5401019	Công nghệ chế biến cà phê	SC
5401020	Chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm, đồ uống	SC
5401021	Kỹ thuật sản xuất chè theo quy trình VietGAP	SC
5401022	Sản xuất rau an toàn	SC
5401023	Sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao	SC
5401024	Sản xuất nông nghiệp sạch	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5401025	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số	SC
5401026	Sản xuất nông lâm kết hợp	SC
5401027	Công nghệ kỹ thuật kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	SC
5402	**Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da**	
5402001	Công nghệ may và thời trang	SC
5402002	Sản xuất bao bì	SC
5402003	Dệt thổ cẩm	SC
5402004	Dệt thổ cẩm truyền thống	SC
5402005	Thêu thổ cẩm	SC
5402006	Đan thảm cói mỹ nghệ	SC
5402007	Kỹ thuật cắt may	SC
5402008	Cắt may cơ bản	SC
5402009	May công nghiệp	SC
5402010	Công nghệ da giày	SC
5402011	Công nghệ kỹ thuật thuộc da	SC
5402012	Sản xuất hàng da, giày	SC
5402013	May dân dụng	SC
5402014	May công nghiệp, dân dụng	SC
5402015	May nón	SC
5402016	May thời trang	SC
5402017	Cắt may trang phục nữ	SC
5402018	Sản xuất hàng da, giày, túi xách	SC
5402019	Móc len sợi, thêu ren, dệt	SC
5490	**Khác**	
5490001	Chế biến hải sản khô	SC
5490002	Sản xuất các chất vô cơ	SC
5490003	Sản xuất phân bón	SC
5490004	Sản xuất phân lân nung chảy	SC
5490005	Sản xuất sản phẩm từ cao su	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5490006	Sản xuất vật liệu chịu lửa	SC
5490007	Sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	SC
5490008	Sản xuất xi măng	SC
5490009	Sản xuất vật liệu hàn	SC
5490010	Sản xuất gốm sứ xây dựng	SC
5490011	Sản xuất gốm xây dựng	SC
5490012	Gia công cơ khí	SC
5490013	Gia công kim loại trên máy tiện vạn năng	SC
5490014	Gia công, lắp ráp nhôm kính	SC
5490015	Gia công cốt thép	SC
5490016	Gia công lắp dựng kết cấu thép	SC
5490017	Gia công kết cấu ống	SC
5490018	Gia công kết cấu thép dân dụng và công nghiệp	SC
5490019	Gia công trên máy CNC	SC
5490020	Gia công trên máy phay	SC
5490021	Gia công trên máy tiện	SC
5490022	Gia công và lắp dựng kết cấu thép	SC
5490023	Gia công in ấn trên các chất liệu	SC
5490024	Gia công sản phẩm mộc	SC
5490025	Kỹ thuật gia công tủ	SC
5490026	Kỹ thuật gia công bàn ghế	SC
5490027	Sấy gỗ	SC
5490028	Trang sức bề mặt gỗ	SC
58	**Kiến trúc và xây dựng**	
5801	**Kiến trúc và quy hoạch**	
5801001	Họa viên kiến trúc	SC
5801002	Thiết kế cảnh quan, hoa viên	SC
5802	**Xây dựng**	
5802001	Kỹ thuật xây dựng	SC

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5802002	Xây dựng cầu đường	SC
5802003	Xây dựng cầu đường bộ	SC
5802004	Cốp pha - Giàn giáo	SC
5802005	Cốt thép - Hàn	SC
5802006	Nề hoàn thiện	SC
5802007	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	SC
5802008	Mộc dân dụng	SC
5802009	Điện - Nước	SC
5802010	Nề - Xây dựng	SC
5802011	Mộc gia dụng	SC
5802012	Xây dựng đường bộ	SC
5802013	Xây dựng dân dụng	SC
5802014	Xây trát dân dụng	SC
5802015	Xây dựng đường sắt	SC
5802016	Duy tu sửa chữa cầu đường bộ	SC
5802017	Duy tu và bảo dưỡng đường bộ	SC
5802018	Duy tu và bảo dưỡng cầu đường bộ	SC
5802019	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	SC
5802020	Lắp đặt, sửa chữa đường sắt	SC
5802021	Duy tu, sửa chữa cầu, đường sắt	SC
5802022	Gia công lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn giàn giáo	SC
5802023	Gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo	SC
5802024	Mộc xây dựng	SC
5802025	Ốp lát tường sàn	SC
5802026	Vận hành búa đóng cọc	SC
5802027	Ván khuôn	SC
5802028	Bê tông	SC
5802029	Nguội cơ bản	SC
5802030	Công nghệ nội thất và điện nước công trình	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
5802031	Sửa chữa lắp đặt mạng điện, nước gia đình	SC
5802032	Sửa chữa lắp đặt mạng cấp, thoát nước	SC
5802033	Kỹ thuật lắp đặt và sửa chữa điện nước sinh hoạt	SC
5802034	Cốt thép	SC
5802035	Kỹ thuật đo đạc	SC
5802036	Lắp đặt cầu đường	SC
5802037	Khảo sát địa hình	SC
5803	**Quản lý xây dựng**	
5803001	Thí nghiệm viên ngành xây dựng	SC
62	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	
6201	**Nông nghiệp**	
6201001	Trồng ba kích, sa nhân	SC
6201002	Trồng cây sa nhân tím	SC
6201003	Nhân giống cây ăn quả	SC
6201004	Nhân giống lúa	SC
6201005	Trồng và nhân giống nấm	SC
6201006	Vi nhân giống hoa	SC
6201007	Kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc cây tếch	SC
6201008	Kỹ thuật trồng cây lương thực, thực phẩm	SC
6201009	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm cây ăn quả	SC
6201010	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản bơ	SC
6201011	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản cà phê	SC
6201012	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản chè	SC
6201013	Trồng trọt và bảo vệ thực vật	SC
6201014	Bảo vệ thực vật	SC
6201015	Kỹ thuật trồng rau	SC
6201016	Kỹ thuật trồng rau sachi	SC
6201017	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ăn quả	SC
6201018	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây táo	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
6201019	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây táo mèo	SC
6201020	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây ổi	SC
6201021	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây bơ	SC
6201022	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây dưa hấu, dưa bở	SC
6201023	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây đào, lê, mận	SC
6201024	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây chuối	SC
6201025	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây chuối (xuất khẩu)	SC
6201026	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây nho	SC
6201027	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây vải, nhãn	SC
6201028	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây xoài, nhãn	SC
6201029	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây xoài, ổi, chôm chôm	SC
6201030	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây sầu riêng, măng cụt	SC
6201031	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây dứa (khóm, thơm)	SC
6201032	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây thanh long	SC
6201033	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây bí xanh	SC
6201034	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây bí xanh thơm	SC
6201035	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây dưa chuột	SC
6201036	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây na	SC
6201037	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây bầu, bí, dưa chuột	SC
6201038	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây chanh leo (chanh dây)	SC
6201039	Kỹ thuật chăm sóc cây ăn quả trong giai đoạn kinh doanh	SC
6201040	Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa	SC
6201041	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	SC
6201042	Nuôi thỏ	SC
6201043	Nuôi hươu sao	SC
6201044	Nuôi nhím	SC
6201045	Nuôi cầy hương	SC
6201046	Nuôi chim trĩ	SC
6201047	Nuôi rắn	SC

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
6201048	Nuôi kỳ đà	SC
6201049	Nuôi tắc kè	SC
6201050	Nuôi hươu, nai	SC
6201051	Nuôi ngỗng	SC
6201052	Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả	SC
6201053	Nuôi chim cút, chim bồ câu thương phẩm	SC
6201054	Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	SC
6201055	Chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng	SC
6201056	Kỹ thuật nuôi ong	SC
6201057	Kỹ thuật nuôi ong mật	SC
6201058	Kỹ thuật nuôi động vật hoang dã	SC
6201059	Kỹ thuật chăn nuôi lợn nái	SC
6201060	Kỹ thuật chăn nuôi lợn theo mô hình chuồng trại Thái Lan	SC
6201061	Kỹ thuật nuôi dúi	SC
6201062	Kỹ thuật chăn nuôi gà đồi, vườn	SC
6201063	Kỹ thuật chăn nuôi thú y	SC
6201064	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm	SC
6201065	Kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh cho gia súc	SC
6201066	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò	SC
6201067	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho dê, thỏ	SC
6201068	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho dê	SC
6201069	Kỹ thuật chăn nuôi, phòng trị bệnh cho lợn	SC
6201070	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho thủy cầm	SC
6201071	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho gà	SC
6201072	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây công nghiệp	SC
6201073	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây chè	SC
6201074	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây điều	SC
6201075	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây công nghiệp (trồng sâm)	SC
6201076	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây hồ tiêu	SC

Thông tin Tuyển Sinh

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
6201077	Kỹ thuật trồng, chăm sóc cây cà phê	SC
6201082	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây có múi	SC
6201083	Trồng, chăm sóc và khai thác cây cao su	SC
6201084	Kỹ thuật trồng và chăm sóc nấm	SC
6201085	Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	SC
6201086	Nuôi trồng nấm và đông trùng hạ thảo	SC
6201087	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	SC
6201088	Trồng dâu nuôi tằm	SC
6201089	Trồng cây quế	SC
6201090	Trồng cây hồi	SC
6201091	Trồng cây sả lấy tinh dầu	SC
6201092	Trồng và sơ chế gừng, nghệ	SC
6201093	Trồng cây bông vải	SC
6201094	Trồng cây mía	SC
6201095	Trồng cây song, mây	SC
6201096	Trồng cây trám	SC
6201097	Trồng tre lấy măng	SC
6201098	Trồng hoa, cây cảnh	SC
6201099	Trồng keo, bồ đề, bạch đàn làm nguyên liệu giấy	SC
6201100	Trồng cây đương quy	SC
6201101	Trồng đào, quất cảnh	SC
6201102	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu	SC
6201103	Kỹ thuật sản xuất và bảo quản, chế biến cây dược liệu	SC
6201104	Trồng và chăm sóc một số cây họ đậu	SC
6201105	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật	SC
6201106	Phòng trừ sâu bệnh hại cây lương thực	SC
6201107	Phòng trừ bệnh hại cây công nghiệp	SC
6201108	Kỹ thuật trồng và chăm sóc nông sản sạch	SC
6201109	Trồng mai vàng, mai chiếu thủy	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
6201110	Kỹ thuật trồng, tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	SC
6201111	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây kiểng, hoa lan	SC
6201112	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây xanh	SC
6201113	Kỹ thuật tạo dáng và chăm sóc bonsai ứng dụng công nghệ cao	SC
6201114	Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao	SC
6201115	Kỹ thuật thiết kế sân vườn	SC
6201116	Nhân giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô thực vật	SC
6201117	Quản lý dịch hại tổng hợp	SC
6201118	Kỹ thuật trồng dong riềng	SC
6201119	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	SC
6201120	Chăn nuôi gia súc theo hướng an toàn sinh học	SC
6201121	Lâm sinh - Trồng keo, bạch đàn, thông làm nguyên liệu giấy	SC
6201122	Lâm sinh - Trồng và chăm sóc cây mắc ca	SC
6201123	Kỹ thuật trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng	SC
6201124	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng	SC
6201125	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản nông sản	SC
6201126	Kỹ thuật trồng và chế biến sơn tra	SC
6201127	Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm tại hộ gia đình	SC
6201128	Kỹ thuật trồng cây thuốc lá	SC
6201129	Cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp	SC
6201130	Kỹ thuật chế biến phân hữu cơ từ rác thải sau thu hoạch	SC
6201131	Kiểm tra chất lượng thực phẩm	SC
6202	**Lâm nghiệp**	
6202001	Kỹ thuật trồng rừng	SC
6202002	Trồng và khai thác rừng trồng	SC
6202003	Nhân giống cây lâm nghiệp	SC
6202004	Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp	SC
6202005	Kỹ thuật tại vườn ươm nuôi cây giống lâm nghiệp	SC
6202006	Bảo tồn, trồng và làm giàu rừng tự nhiên	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
6203	**Thủy sản**	
6203001	Chế biến và bảo quản thủy sản	SC
6203002	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	SC
6203003	Nuôi cá lồng bè trên biển	SC
6203004	Nuôi cá lồng bè nước ngọt	SC
6203005	Nuôi cá nước ngọt	SC
6203006	Nuôi cá rô đồng	SC
6203007	Phòng và chữa bệnh thủy sản	SC
6203008	Nuôi cá bống tượng	SC
6203009	Nuôi cá diêu hồng, cá rô phi	SC
6203010	Nuôi thủy sản nước lợ	SC
6203011	Nuôi mực lồng bè trên biển	SC
6203012	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản nước ngọt	SC
6203013	Nuôi thâm canh thủy sản nước ngọt	SC
6203014	Sản xuất giống cá nước ngọt	SC
6203015	Kỹ thuật viên quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản	SC
6203016	Chế biến thủy sản	SC
6203017	Kỹ thuật sản xuất giống thủy sản	SC
6203018	Nuôi cua đồng	SC
6203019	Kỹ thuật nuôi ba ba	SC
6203020	Nuôi ốc nhồi	SC
6203022	Nuôi tôm sú	SC
6203023	Nuôi tôm thẻ chân trắng	SC
6203024	Kỹ thuật nuôi cá ứng dụng công nghệ cao	SC
6203025	Kỹ thuật nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao	SC
6203026	Kỹ thuật nuôi cua biển	SC
6203027	Kỹ thuật nuôi và chế biến trùn quế	SC
6290	**Khác**	
6290001	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản	SC

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
6290002	Kỹ thuật sản xuất muối	SC
64	**Thú y**	
6401	**Thú y**	
6401001	Thú y	SC
6401002	Thú y cơ sở	SC
6401003	Thú y viên xã, thôn, bản	SC
6490	**Khác**	
6490001	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	SC
6490002	Kỹ thuật viên thú y	SC
72	**Sức khỏe**	
7202	**Dược học**	
7202001	Kỹ thuật viên bào chế mỹ phẩm	SC
7202002	Bào chế đông dược	SC
7207	**Y tế công cộng**	
7207001	Nhân viên y tế thôn, bản	SC
7207002	Cô đỡ thôn, bản	SC
7290	**Khác**	
7290001	Quản lý, huấn luyện sức khỏe	SC
76	**Dịch vụ xã hội**	
7601	**Công tác xã hội**	
7601001	Công tác xã hội	SC
7602	**Dịch vụ xã hội**	
7602001	Dịch vụ vệ sinh	SC
7602002	Chăm sóc và hỗ trợ gia đình	SC
7602003	Dịch vụ chăm sóc gia đình	SC
7602004	Chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ	SC
7602005	Chăm sóc người cao tuổi	SC
7602006	Dịch vụ cộng đồng và hỗ trợ người khuyết tật	SC
7602007	Chăm sóc sức khỏe	SC

Đăng ký Tuyển Sinh

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
7602008	Nghiệp vụ giúp việc nhà	SC
7602009	Nghiệp vụ bảo vệ	SC
7602010	Chăm sóc người bệnh tại nhà	SC
7602011	Dịch vụ nông nghiệp, nông thôn	SC
7690	**Khác**	
7690001	Dịch vụ xã hội khác	SC
7690002	Vệ sinh tàu bay	SC
7690003	Vệ sỹ	SC
7690004	Vệ sinh tòa nhà	SC
7690005	Bảo trì sân goft	SC
7690006	Caddie master	SC
7690007	Phục vụ người chơi golf	SC
81	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**	
8101	**Du lịch**	
8101001	Thiết kế - điều hành tour du lịch	SC
8101002	Du lịch sinh thái	SC
8101003	Hướng dẫn du lịch	SC
8101004	Quản trị lữ hành	SC
8101005	Dịch vụ du lịch	SC
8101006	Hướng dẫn du lịch tại điểm	SC
8101007	Nghiệp vụ điều hành tour du lịch	SC
8101008	Nghiệp vụ du lịch gia đình	SC
8101009	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa	SC
8101010	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế	SC
8101011	Hướng dẫn viên du lịch	SC
8101012	Du lịch cộng đồng	SC
8102	**Khách sạn, nhà hàng**	
8102001	Quản trị khách sạn	SC
8102002	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	SC

Điện thoại tư vấn : 0966 416 004

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
8102003	Nghiệp vụ lễ tân	SC
8102004	Nghiệp vụ lưu trú	SC
8102005	Quản trị nhà hàng, khách sạn	SC
8102006	Quản trị nhà hàng	SC
8102007	Kỹ thuật chế biến món ăn	SC
8102008	Kỹ thuật pha chế đồ uống	SC
8102009	Kỹ thuật làm bánh	SC
8102010	Kỹ năng phục vụ buồng	SC
8102011	Nghiệp vụ buồng, bàn trong khách sạn	SC
8102012	Nghiệp vụ buồng phòng	SC
8102013	Nghiệp vụ buồng khách sạn	SC
8102014	Nhân viên nhà hàng, khách sạn	SC
8102015	Nghiệp vụ bàn	SC
8102016	Nghiệp vụ bar	SC
8102017	Nghiệp vụ bàn, buồng, bar	SC
8102018	Tiếp tân khách sạn	SC
8102019	Lễ tân hàng hải	SC
8102020	Nghiệp vụ bếp trưởng	SC
8102021	Nghiệp vụ bếp Á	SC
8102022	Nghiệp vụ bếp Âu	SC
8102023	Nghiệp vụ bếp Á - Âu	SC
8102024	Kỹ thuật chế biến món ăn Á	SC
8102025	Kỹ thuật chế biến món ăn Âu	SC
8102026	Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam	SC
8102027	Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống	SC
8102028	Pha chế thức uống	SC
8102029	Kỹ thuật làm bánh căn bản	SC
8102030	Kỹ thuật chế biến bánh Âu	SC
8102031	Kỹ thuật làm bánh tổng hợp Á - Âu	SC

Điện thoại tư vấn : 0966 416 004

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
8102032	Kỹ thuật làm bánh nâng cao	SC
8102033	Kỹ thuật chế biến bánh Á - Âu	SC
8102034	Dịch vụ ăn uống	SC
8102035	Kỹ thuật chế biến món ăn và an toàn vệ sinh thực phẩm	SC
8102036	Tiếp viên hàng hải	SC
8102037	Kỹ năng phục vụ bàn	SC
8102038	Phục vụ nhà hàng	SC
8102039	Nghiệp vụ nhà hàng, lễ tân	SC
8102040	Nghiệp vụ bàn, bar	SC
8102041	Nghiệp vụ khách sạn	SC
8102042	Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng	SC
8102043	Kỹ thuật trang trí bánh kem	SC
8104	**Dịch vụ thẩm mỹ**	
8104001	Kỹ thuật chăm sóc tóc	SC
8104002	Chăm sóc sắc đẹp	SC
8104003	Tạo mẫu và chăm sóc tóc	SC
8104004	Thiết kế tạo mẫu tóc	SC
8104005	Kỹ thuật cắt, thiết kế tạo mẫu tóc	SC
8104006	Kỹ thuật chăm sóc và tạo mẫu móng	SC
8104007	Kỹ thuật làm móng	SC
8104008	Trang điểm và chăm sóc móng	SC
8104009	Kỹ thuật chăm sóc da	SC
8104010	Chăm sóc da toàn thân	SC
8104011	Chăm sóc da mặt	SC
8104012	Chăm sóc da mẹ và bé sau sinh	SC
8104013	Kỹ thuật trang điểm	SC
8104014	Trang điểm thẩm mỹ	SC
8104015	Kỹ thuật nối mi	SC
8104016	Kỹ thuật xoa bóp, bấm huyệt	SC

Điện thoại tư vấn : 0966 416 004

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
8104017	Xoa bóp bấm huyệt, dưỡng sinh	SC
8104018	Gội đầu, dưỡng sinh, vai gáy	SC
8104019	Massage cổ, vai, gáy	SC
8104020	Tẩm quất, massage	SC
8104021	Xoa bóp (massage)	SC
8104022	Phun thêu thẩm mỹ	SC
8190	**Khác**	
8190001	Nữ công gia chánh	SC
84	**Dịch vụ vận tải**	
8401	**Khai thác vận tải**	
8401001	Khai thác vận tải đường bộ	SC
8401002	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	SC
8401003	Điều khiển tàu biển	SC
8401004	Khai thác máy tàu biển	SC
8401005	Khai thác máy tàu thủy	SC
8401006	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	SC
8401007	Gác ghi, ghép nối đầu máy toa xe	SC
8401008	Lái và vận hành phương tiện chuyên dùng đường sắt	SC
8401009	Nhân viên phục vụ trên tàu, dưới ga	SC
8401010	Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt tốc độ cao	SC
8401011	Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt điện khí hóa tốc độ dưới 200 km/h	SC
8401012	Nhân viên phục vụ chạy tàu tại ga đường sắt đô thị	SC
8401013	Gác đường ngang, gác cầu chung, gác hầm đường sắt	SC
8401014	Vận tải hành khách đường sắt đô thị	SC
8401015	Nhân viên vé đường sắt đô thị	SC
8401016	Nhân viên vé đường sắt	SC
8401017	Khách, hóa vận đường sắt	SC
8401018	Điều hành đường sắt đô thị	SC
8401019	Tuần kiểm đường sắt đô thị	SC

Điện thoại tư vấn : 0966 416 004

Mã	Tên gọi nghề đào tạo trình độ sơ cấp	Trình độ
8401020	Thủy thủ	SC
8401021	Nghiệp vụ kho vận cơ bản	SC
8401022	Thợ máy	SC
8401023	Thuyền trưởng hạng ba	SC
8401024	Thuyền trưởng hạng hai	SC
8401025	Thuyền trưởng hạng một	SC
8401026	Máy trưởng hạng ba	SC
8401027	Máy trưởng hạng hai	SC
8401028	Máy trưởng hạng một	SC
8401029	Máy tàu thủy	SC
8401030	Cân bằng trọng tải, hướng dẫn chất xếp và điều phối chuyến bay	SC
8401031	Phục vụ hành khách, hành lý	SC
8401032	Điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	SC
8401033	Nghiệp vụ vận hành vận tải	SC
8401034	Vận tải hàng hóa đường sắt	SC
8402	**Dịch vụ bưu chính**	
8402001	Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	SC
8490	**Khác**	
8490001	Điều khiển tàu thủy	SC
8490004	Kiểm đếm và nhập liệu hàng hóa	SC
8490005	Kỹ thuật vận hành máy khoan xoay cầu	SC
85	**Môi trường và bảo vệ môi trường**	
8501	**Quản lý tài nguyên và môi trường**	
8501001	Quản lý đất đai	SC
8502	**Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**	
8502001	An toàn lao động	SC
8502002	Vệ sinh công nghiệp	SC

Ghi chú: Điện thoại tư vấn : 0966 416 004

- SC trong cột trình độ: Chỉ trình độ sơ cấp của hệ thống giáo dục quốc dân. Việc quy định chữ số cụ thể chỉ trình độ sơ cấp trong danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ

- Mã nghề đào tạo trình độ sơ cấp là mã gồm 07 chữ số, trong đó 02 chữ số đầu tiên chỉ lĩnh vực giáo dục, đào tạo; 02 chữ số tiếp theo dùng chỉ nhóm ngành, nhóm nghề giáo dục, đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau; 03 chữ số cuối dùng để chỉ nghề đào tạo trình độ sơ cấp.

Điện thoại tư vấn : 0966 416 004

MẪU SỐ 01

ĐỀ XUẤT NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO MỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị đề xuất:.....

2. Địa chỉ: .....

3. Tên ngành, nghề đào tạo: .....

Trình độ đào tạo: .....

Thuộc nhóm ngành, nghề đào tạo: ……

Mã nhóm ngành, nghề đào tạo (mã cấp III): ……..

II. LUẬN CỨ KHOA HỌC

1. Sự cần thiết của ngành, nghề đào tạo.

2. Nhu cầu sử dụng nhân lực của ngành, nghề đào tạo: Trình bày ý kiến của đơn vị sử dụng lao động, trong đó nêu rõ số lượng, chất lượng nhân lực theo từng trình độ và vị trí việc làm sau đào tạo.

III. MÔ TẢ NGÀNH, NGHỀ ĐÀO TẠO

1. Mô tả ngành, nghề đào tạo[1]:

2. Vị trí việc làm sau đào tạo

2.1. [Tên vị trí việc làm thứ nhất]

TT	Công việc	Phân tích công việc				
		Mô tả thực hiện công việc[2]	Điều kiện thực hiện công việc[3]	Kiến thức cần có để thực hiện công việc[4]	Kỹ năng cần có để thực hiện công việc[5]	Thái độ cần có để thực hiện công việc[6]
1	Công việc thứ nhất					
2	Công việc thứ hai					
…	Công việc thứ...					

2.2. [Tên vị trí việc làm thứ...]: Báo cáo các thông tin như mục 2.1 nêu trên.

[1] Mô tả khái quát, ngắn gọn về phạm vi và các hoạt động chính; các vị trí việc làm phổ biến của ngành, nghề đào tạo mới

[2] Mô tả khái quát công việc, bao gồm những nội dung, quy trình thực hiện công việc

[3] Nêu các điều kiện để thực hiện công việc

[4] Liệt kê những kiến thức cần có để thực hiện công việc

[5] Liệt kê những kỹ năng cần có để thực hiện công việc

[6] Liệt kê thái độ cần có để thực hiện công việc

Điện thoại tư vấn : 0966 416 004